

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN, GÓI THẦU:

- Tên gói thầu: Lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính hai cấp của tỉnh Nghệ An

- Địa điểm cung cấp dịch vụ: tỉnh Nghệ An.

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

- Nguồn vốn: Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi ngân sách; Quyết định số 131/QĐ-SNV ngày 24/3/2026 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 9 tháng.

II. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU PHẠM VI NHIỆM VỤ.

II.1. Mục đích

Thiết kế kỹ thuật - Dự toán này được xây dựng nhằm tổ chức triển khai đầy đủ, chính xác và thống nhất hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Nghệ An phù hợp với thực tiễn sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15. Việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ này sẽ tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý đất đai, dân cư, quy hoạch xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố; đồng thời, hướng tới mục tiêu hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống dữ liệu địa giới ĐVHC các cấp, ứng dụng các giải pháp công nghệ để cập nhật, quản lý dữ liệu đồng bộ và liên thông với Hệ thống cơ sở dữ liệu địa giới hành chính quốc gia, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong tình hình mới..

II.2. Yêu cầu

a) Đảm bảo thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã, các văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn quản lý công tác đo đạc và bản đồ về địa giới ĐVHC và biên giới quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan để triển khai thực hiện lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của tỉnh Nghệ An.

b) Thực hiện theo đúng quy định tại các thông tư: Thông tư 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC; Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc

địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp; Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp; Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông lý tin địa lý.

c) Xác định rõ phạm vi quản lý theo địa bàn lãnh thổ giữa các cấp ĐVHC thực hiện theo các Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Nghệ An.

d) Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp của tỉnh Nghệ An thật sự khoa học, đầy đủ, đảm bảo tính chính xác, pháp lý và thống nhất làm tài liệu pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới ĐVHC.

đ) Sửa chữa số hiệu mặt mốc của các mốc địa giới ĐVHC không phù hợp với tên gọi, tình hình quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC của địa phương khi thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

e) Thực hiện lập mới, chỉnh lý, bổ sung bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC do ĐVHC được thành lập, điều chỉnh địa giới ĐVHC theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

II.3. Phạm vi nhiệm vụ

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An:

a) Thu thập, phân tích, đánh giá hiện trạng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và mốc địa giới ĐVHC các cấp đã lập theo Dự án 513 của tỉnh Nghệ An;

b) Tổ chức thực địa đối soát tính thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC đã lập theo Dự án 513 với thực tế quản lý địa giới ĐVHC của các địa phương có liên quan; kiểm tra, rà soát hệ thống mốc địa giới ĐVHC trên bản đồ và thực địa, thống kê tình trạng cần thay thế, mất, hỏng các mốc địa giới ĐVHC;

c) Thay thế, sửa chữa, hủy bỏ các mốc địa giới hành chính bị hỏng, không phù hợp và mốc chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có);

d) Lập mới, sửa đổi, bổ sung những tài liệu liên quan đến lập mới, chỉnh lý hồ sơ địa giới ĐVHC vào bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC;

đ) Lập mới, chỉnh lý, bổ sung bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh trên giấy và dữ liệu bản đồ số trong hệ VN-2000 ở các tỷ lệ theo quy định (Phụ lục kèm theo);

e) Tổ chức đề UBND các cấp ký, đóng dấu xác nhận pháp lý bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo quy định;

f) Kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo quy định tại Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC và các quy định hiện hành có liên quan; Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp; Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 và Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường..

II.4. Sản phẩm chính của Thiết kế kỹ thuật - dự toán

Hồ sơ địa giới ĐVHC hai cấp của tỉnh Nghệ An được giao nộp ở 2 dạng: dạng giấy và file số, cơ sở giao nộp quy định như sau:

4.1. Sản phẩm cấp xã

Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã sau khi kiểm tra, nghiệm thu các cấp, tiến hành nhân bản thành 04 bộ giao nộp theo quy định. Thành phần hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã gồm các loại tài liệu như sau:

- a) Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.
- b) Bản đồ hoặc sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC cấp xã (nếu có).
- c) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC các cấp trên đường địa giới ĐVHC cấp xã.
- d) Bảng tọa độ mốc địa giới ĐVHC các cấp trên đường địa giới ĐVHC cấp xã.
- đ) Bảng tọa độ điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã.
- e) Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp xã.
- g) Bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC cấp xã.
- h) Phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn,...).
- i) Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp.
- k) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp xã; văn bản về giải quyết trường hợp chưa thống nhất địa giới ĐVHC.

4.2. Sản phẩm cấp tỉnh

Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh sau khi kiểm tra, nghiệm thu các cấp, tiến hành nhân bản thành 03 bộ giao nộp theo quy định. Thành phần hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã gồm các loại tài liệu như sau:

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- Bảng tọa độ mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp tỉnh hoặc văn bản về xác định địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

4.3. Các tài liệu khác

- Đĩa CD, USB hoặc thiết bị lưu trữ ghi dữ liệu bản đồ, hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp;
- Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

III. PHẠM VI, ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC THI CÔNG

1. Phạm vi, đặc điểm địa lý tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý khu vực thi công

Nghệ An là một tỉnh ven biển gần cực bắc vùng Bắc Trung Bộ, miền Trung của Việt Nam và là tỉnh có diện tích đứng thứ tư cả nước. Trung tâm hành chính của tỉnh là phường Trường Vinh, nằm cách thủ đô Hà Nội 291 km về phía nam. Phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa, phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ, phía Tây giáp các tỉnh Hủa Phăn, Xiêng Khoảng và Bolikhamxai của Lào.

Tỉnh Nghệ An là địa phương nằm ở vĩ độ 18⁰33' đến 20⁰01' vĩ độ Bắc, kinh độ 103⁰52' đến 105⁰48' kinh độ Đông, ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ của Việt Nam.

Tỉnh Nghệ An có ranh giới tiếp giáp với các tỉnh, thành phố sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa;
- Phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh;
- Phía Đông giáp biển;
- Phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

1.2. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Nghệ An nằm ở Đông Bắc dãy Trường Sơn, có địa hình đa dạng, phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy đồi núi và hệ thống sông, suối. Về tổng thể, địa hình tỉnh

Nghệ An nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, với ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng ven biển. Trong đó, miền núi chiếm tới 83% diện tích lãnh thổ. Địa hình có độ dốc lớn, đất có độ dốc lớn hơn 8° chiếm gần 80% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đặc biệt có trên 38% diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25° . Nơi cao nhất là đỉnh Puxailaileng (2.711m) ở xã Na Ngoi, thấp nhất là vùng đồng bằng các xã: Quỳnh Thắng; Quỳnh Tam; Quỳnh Văn; Quỳnh Lưu; Quỳnh Anh; Hùng Châu; Diễn Châu; Đức Châu; Quảng Châu; An Châu; Minh Châu; An châu; Bình Minh, Giai Lạc, Quang Đồng; Đông Thành; Yên Thành, Quan Thành, Vân Du, Yên Tụ, Hợp Minh...; có nơi chỉ cao 0,2m so với mặt nước biển (xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An).

1.3. Đặc điểm khí hậu

Nghệ An nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt là hè và đông. Từ tháng 4 đến tháng 8 dương lịch hàng năm, Nghệ An chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam khô và nóng. Vào mùa đông, chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh và ẩm ướt.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ $23 - 24^\circ\text{C}$. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm khá cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng nhất (tháng 6 đến tháng 7) là 33°C , nhiệt độ cao tuyệt đối $42,7^\circ\text{C}$; nhiệt độ trung bình các tháng lạnh nhất (tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau) là 19°C , nhiệt độ thấp tuyệt đối $-0,5^\circ\text{C}$. Số giờ nắng trung bình/năm là 1.500 - 1.700 giờ. Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 1.200 - 2.000 mm/năm.

2. Đặc điểm dân cư, kinh tế - xã hội

Nghệ An là tỉnh có vị trí chiến lược, sở hữu diện tích (đứng thứ tư) và dân số (đứng thứ 13) cả nước, tạo nên những đặc điểm kinh tế - xã hội phong phú và đa dạng.

2.1. Đặc điểm dân cư

Nghệ An là tỉnh đông dân với quy mô dân số lớn, nhưng mật độ dân số lại có sự chênh lệch rõ rệt giữa khu vực đồng bằng và miền núi.

Theo dữ liệu sáp nhập tỉnh, thành Việt Nam 2025, Nghệ An có diện tích: 16.487 km², xếp thứ 4; dân số: 3.831.694 người, xếp thứ 13; GRDP 2024: 216.943.727 triệu VNĐ, xếp thứ 20; thu ngân sách 2024: 25.443.225 triệu VNĐ, xếp thứ 17; thu nhập bình quân: 55,40 triệu VNĐ/năm, xếp thứ 19.

a) Quy mô dân số: Tính đến đầu năm 2024, dân số trung bình của tỉnh Nghệ An là khoảng 3,47 triệu người, đứng trong nhóm các tỉnh có dân số lớn nhất cả nước (thứ 4).

b) Mật độ dân số: Khoảng 211 người/km² (năm 2024), đây là mật độ tương đối thấp so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, phản ánh diện tích lớn và sự phân hóa địa hình (nhiều đồi núi, rừng).

c) Phân bố dân cư và đô thị hóa:

- Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ rất cao, khoảng 84,49% (năm 2022).

- Tỷ lệ dân số thành thị thấp (khoảng 15,51%), cho thấy xu hướng đô thị hóa ở Nghệ An diễn ra chưa mạnh so với một số tỉnh khác trong cả nước.

2.2. Đặc điểm kinh tế

a) Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 ước đạt 8,44%; trong đó, khu vực nông, lâm, thủy sản ước tăng 2,66%; khu vực công nghiệp - xây dựng ước tăng 13,35% (riêng công nghiệp ước tăng 14,54%); khu vực dịch vụ ước tăng 7,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 6,8%. Cụ thể các ngành, lĩnh vực như sau:

- **Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Năm 2025, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi, tuy nhiên ngành nông nghiệp đã chủ động, linh hoạt chỉ đạo các địa phương khắc phục các khó khăn, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ, đưa vào sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm ước đạt trên 1,202 triệu tấn; năng suất lúa ước đạt 59,16 tạ/ha; năng suất các loại cây công nghiệp, cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi phát triển tốt, tổng đàn duy trì ổn định. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm thực hiện hiệu quả, diện tích trồng rừng tập trung và sản lượng gỗ khai thác đạt và vượt kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 59,01%. Lĩnh vực thủy sản tiếp tục được chú trọng phát triển theo hướng đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, kết hợp với đầu tư nuôi trồng thâm canh, đưa vào sản xuất các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, góp phần nâng cao thu nhập cho ngư dân và phát triển kinh tế biển bền vững.

- **Lĩnh vực công nghiệp:** Là điểm sáng nổi bật, duy trì đà tăng trưởng cao, là động lực chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2025 ước tăng 17% so với năm 2024; trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 16%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 25%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11%. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, trọng tâm là sản xuất linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô, dệt may, da giày và vật liệu xây dựng; đồng thời phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản phát triển theo hướng gắn với vùng nguyên liệu tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất dược liệu, ván MDF, ván ghép thanh, tre ghép,...

Năm 2025, nhiều dự án sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp FDI hoàn thành và đi vào hoạt động, vận hành ổn định công suất, góp phần tăng năng lực sản xuất, mở rộng quy mô và nâng cao sức cạnh tranh của khu vực công nghiệp - xây dựng. Nhiều sản phẩm công nghiệp có mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ như: Khai thác đá xây dựng ước đạt 7.668 nghìn m³, tăng 85,53%; Đường ước đạt 153 nghìn tấn, tăng 30,73%; Sữa các loại đạt 362 triệu lít, tăng 3,2%; Xi măng ước đạt 9,14 triệu tấn, tăng 10,07%; Điện sản xuất ước đạt 4.931 triệu KWh, tăng 49,86%, đặc biệt là các sản phẩm linh kiện điện tử của các dự án FDI trong KKT Đông Nam.

- Lĩnh vực dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa cả năm ước đạt 125.000 tỷ đồng, tăng 5,23% so với cùng kỳ; tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 4.400 triệu USD, tăng 38,72%; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 3.550 triệu USD, tăng 32,48%. Kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn, đặc biệt là các vấn đề phát sinh trong ứng phó với lệnh áp thuế của Hoa Kỳ. Hiện nay, các doanh nghiệp Nghệ An đã xuất khẩu hàng hóa sang 170 quốc gia và vùng lãnh thổ (tăng 45 thị trường so với năm 2020). Một số thị trường mới được mở rộng như: Mozambique, Serbia, Tunisia, Rwanda, Belize, Benin, Mauritania, Cộng hòa Dominica, Maldives, Paraguay... Các thị trường xuất khẩu chủ lực gồm: Trung Quốc (19,5%), Hoa Kỳ (19%), Đông Nam Á (15%), Hồng Kông (9,6%), Hàn Quốc (9,6%) và Châu Âu (7,5%)...

Hoạt động du lịch diễn ra khá sôi động, thu hút lượng lớn du khách, nhất là trong các kỳ nghỉ lễ. Tổ chức tốt các hoạt động kích cầu du lịch trong dịp khai trương mùa du lịch biển và nhân dịp Lễ hội Làng Sen 2025. Công nhận mới 05 điểm du lịch trên địa bàn. Ước tính cả năm 2025, toàn tỉnh đón khoảng 9,9 triệu lượt khách du lịch; trong đó khách lưu trú đạt khoảng 6,2 triệu lượt, tăng 6,9% so với cùng kỳ, khách quốc tế ước đạt 135 nghìn lượt. Tổng thu từ hoạt động du lịch ước đạt 11.900 tỷ đồng, tăng 8,18% so với cùng kỳ.

Mạng lưới bưu chính tiếp tục được mở rộng; hạ tầng thông tin, viễn thông tiếp tục được các doanh nghiệp phát triển nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ; thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, theo dõi, giám sát các hệ thống thông tin của tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch ngân sách và chỉnh trang mạng cáp viễn thông năm 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 100 năm ngày Báo chí cách mạng Việt Nam... Xây dựng phương án kết nối bộ chỉ số điều hành của tỉnh lên Hệ thống thông tin báo cáo và Trung tâm giám sát điều hành thông minh IOC.

b) Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả nổi bật:

Năm 2025 ước thực hiện 26.560 tỷ đồng, đạt 149,8% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 103,9% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, thu nội địa ước thực hiện 24.700 tỷ đồng, đạt 154,2% dự toán, bằng 104,1% so với thực hiện năm 2024, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước thực hiện 1.710 tỷ đồng, đạt 104,9% dự toán và bằng 100% thực hiện năm 2024. Chi ngân sách địa phương năm 2025 ước thực hiện 45.957 tỷ đồng, bằng 109,4% dự toán.

2.3. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội

a) Giáo dục và đào tạo: Ngành giáo dục hoàn thành tốt các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024-2025 với nhiều thành tích nổi bật về cả giáo dục đại trà và mũi nhọn (kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, Nghệ An xếp thứ nhất cả nước; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục giữ vững vị trí tốp đầu). Tổ chức các kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, chuyên Phan Bội Châu và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 bảo đảm nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế; đồng thời chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm học mới 2025-2026. Tổ chức Lễ tuyên dương học sinh đạt giải quốc tế, khu vực, quốc gia năm học 2024 - 2025 và học sinh đạt điểm cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân:

Ngành y tế đã chỉ đạo các cơ sở y tế tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, nâng cao chất lượng bệnh viện; tăng cường kết nối với các bệnh viện tuyến trên, chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ y tế. Cải tiến quy trình khám chữa bệnh để giảm tối đa thời gian chờ đợi; xây dựng cơ sở y tế “xanh - sạch - đẹp”, tăng cường công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp, quy tắc giao tiếp, ứng xử và các quy định về y đức cho đội ngũ cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng người bệnh. Hoàn thành việc triển khai bệnh án điện tử tại các đơn vị khám chữa bệnh công lập và triển khai cổng thông tin cơ sở dữ liệu điện tử ngành y tế. Quan tâm chỉ đạo công tác rà soát, bảo đảm vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh sau mưa lũ, ngập úng; tổ chức khám, chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân tại các khu vực bị ảnh hưởng do lũ lụt trên địa bàn. Tổ chức truyền thông, vận động, lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn đạt nhiều kết quả tốt.

Ước đến cuối năm 2025, tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 92,4%; tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt trên 90%; 13,2 bác sỹ/10.000 dân; 42,75 giường bệnh/10.000 dân

c) Công tác lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội:

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường. Tổ chức các ngày hội việc làm (đợt 1 tại KCN VSIP Nghệ An, đợt 2 tại KCN WHA Nghệ An), thu hút lao động cho các doanh nghiệp trong khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Nghệ An. Ước cả năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 49.000 người (đạt 106,52% kế hoạch, tăng 1,03% so với cùng kỳ), trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 19.000 người (đạt 118,75% kế hoạch, bằng 92,68% so với cùng kỳ).

Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo; thực hiện kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng chính sách, người nghèo, người lao động. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh dự ước đến cuối năm 2025 là 3,16%, giảm 1% so với đầu năm. Tổ chức thành công Chương trình “Tết Vì người nghèo - Xuân Ất Tỵ năm 2025” (toàn tỉnh có 157.416 người có công và thân nhân người có công với cách mạng được tặng quà, với số tiền trên 50,2 tỷ đồng).

Chương trình vận động, hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cho người nghèo, người có khó khăn về nhà ở được triển khai quyết liệt; đến nay, tỉnh đã hoàn thành mục tiêu xóa 20.802 căn nhà tạm, dột nát (trong đó: xây mới 14.381 căn, sửa chữa 6.421 căn), đạt 100% nhu cầu rà soát. Kịp thời chỉ đạo huy động các lực lượng khắc phục hậu quả do thiên tai, mưa bão trên địa bàn một cách nhanh nhất, khẩn trương nhất để sớm ổn định cuộc sống Nhân dân

Ngành bảo hiểm xã hội đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để phát triển số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), giải quyết đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, tạo điều kiện

thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp khi tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT. Ước tính năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia BHYT ước đạt 95% dân số; tỷ lệ người tham gia BHXH đạt 27%; giải quyết 167.210 lượt người hưởng chế độ BHXH, tăng 954 lượt người (0,57%); số lượt khám chữa bệnh BHYT có 5,85 triệu lượt; tăng 98,5 nghìn lượt (1,71%) so với cùng kỳ.

d) Văn hóa, thể thao:

Các hoạt động văn hóa, xã hội được quan tâm tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, sôi nổi, nâng cao đời sống tinh thần nhân dân; tổ chức thành công nhiều sự kiện quan trọng. Công tác bảo tồn, bảo tàng, phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm, tổ chức tốt việc mở cửa đón khách tham quan tại các di tích, bảo tàng. Nhiều thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được các địa phương tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đưa vào hoạt động có hiệu quả, phát huy tốt công năng sử dụng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của nhân dân.

đ) Hoạt động khoa học công nghệ:

Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ được tiến hành tập trung, có nhiều chuyển biến tích cực, ưu tiên thực hiện 6 lĩnh vực KH&CN trọng tâm, trọng điểm, trong đó tập trung tác động KH&CN theo chuỗi giá trị các sản phẩm;

Thúc đẩy phát triển tài sản trí tuệ địa phương, lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu để đầu tư xác lập bảo hộ và phát triển thương hiệu sản phẩm Nghệ An.

e) Công tác dân tộc:

Công tác dân tộc và chính sách dân tộc tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; đặc biệt là tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản ổn định, chính sách an sinh xã hội được triển

f) Công tác cải cách hành chính, quản lý nhà nước

- Công tác rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và chính quyền địa phương 02 cấp được triển khai quyết liệt, bảo đảm tiến độ, yêu cầu, chỉ đạo của Trung ương. Sau sắp xếp, toàn tỉnh còn 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (giảm 06 cơ quan) và 130 đơn vị hành chính cấp xã (giảm 282 đơn vị). Tập trung chỉ đạo công tác chuyển tiếp, chuyển giao, phân công, phân cấp nhiệm vụ; xử lý tài chính, ngân sách giữa các cấp; phê duyệt phương án sắp xếp, bố trí, xử lý tài sản công sau sắp xếp. Đồng thời, rà soát, xây dựng, ban hành kịp thời các quy chế, quy định, cơ chế phối hợp; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2025.

- Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số được tập trung chỉ đạo và đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh đã ban hành Chương trình công tác năm 2025 với phương châm “Rõ nội dung công việc; rõ bộ phận tham mưu; rõ cá nhân lãnh đạo, chỉ đạo; rõ thời gian hoàn thành; rõ sản phẩm công việc”; lựa chọn 06 đơn vị để tập trung chỉ đạo điểm về CCHC. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC năm 2025 với 08 mục tiêu, 33 nhiệm vụ, 06 nhóm giải pháp; đến nay đã hoàn thành 29/33 nhiệm

vụ (đạt 87,9%), dự kiến hoàn thành 100% vào cuối năm. Đồng thời chỉ đạo các cấp, ngành đẩy mạnh CCHC toàn diện, khắc phục tồn tại, hạn chế, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đánh giá cụ thể các tiêu chí thành phần bị mất điểm của các chỉ số CCHC (PAR Index, SIPAS, PAPI), chỉ đạo triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện chỉ số trong thời gian tới; đồng thời rà soát, sửa đổi bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng CCHC các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị trực tuyến đánh giá tình hình sau hơn 01 tháng triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; thành lập 04 Tổ công tác để chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh. Duy trì lịch tiếp công dân định kỳ (ngày 05 và 15 hằng tháng) do Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì để kịp thời nắm bắt, giải quyết các vấn đề nổi cộm ở cơ sở.

g) Công tác quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và đối ngoại

Công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được tăng cường, triển khai thực hiện hiệu quả; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Chủ động làm tốt công tác sắp xếp, tổ chức lại cơ quan quân sự địa phương theo chủ trương của Bộ Quốc phòng.

An ninh quốc gia được giữ vững ổn định, bình yên. Các vụ việc nổi lên đều được chỉ đạo giải quyết từ sớm, từ cơ sở, không để bị động, bất ngờ, phát sinh “điểm nóng”, tạo được sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân. Trong đó, an ninh tôn giáo, biên giới, miền núi, dân tộc được chú trọng quan tâm chỉ đạo thực hiện và giữ yên. An ninh kinh tế được tăng cường, tạo được môi trường đầu tư an toàn và tháo gỡ nhiều “điểm nghẽn” trong giải phóng mặt bằng triển khai các dự án trọng điểm bảo đảm tiến độ đề ra.

Trật tự xã hội có những chuyển biến tích cực, tình hình tội phạm xâm phạm trật tự xã hội được kìm giữ, kéo giảm hơn 11,7% so với cùng kỳ năm 2024; tỷ lệ khám phá đạt cao (92,2%), riêng trọng án đạt 100%, không để tồn tại, phát sinh tội phạm băng ổ nhóm, hoạt động theo kiểu “xã hội đen” và các điểm, tụ điểm phức tạp về tệ nạn xã hội gây bức xúc trong Nhân dân. Công tác phòng cháy, chữa cháy trong các dịp lễ, tết; khu vực tập trung đông người, hàng hóa, nguy cơ cháy cao được tăng cường.

Hoạt động đối ngoại được triển khai đồng bộ, với nhiều hoạt động nổi bật. Lãnh đạo tỉnh đã làm việc với các đoàn quốc tế nhằm tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược và mở rộng các lĩnh vực hợp tác mới. Tổ chức thành công các đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh đi các nước. Các hoạt động hợp tác với các tỉnh của nước CHDCND Lào tiếp tục được triển khai đồng bộ, hiệu quả; trình Thường trực Tỉnh ủy thông qua Đề án hợp tác toàn diện giữa tỉnh Nghệ An và các tỉnh của nước CHDCND Lào giai đoạn 2025 - 2030 và những năm tiếp theo.

3. Tình hình quản lý về địa giới ĐVHC:

Trong những năm qua việc quản lý hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC của các cấp chính quyền tỉnh Nghệ An đã được chú trọng và triển khai thực hiện theo Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 16/9/1994 của Chính phủ về việc ban hành quy định quản lý, sử dụng hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC các cấp; Thông tư 28/TT-TCCP-ĐP ngày

17/03/1995 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về hướng dẫn thực hiện Nghị định 119/NĐ-CP của Chính phủ. UBND tỉnh Nghệ An đã chỉ đạo Sở Nội vụ, UBND các huyện, thị xã, thành phố cũ và các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý và sử dụng hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC được lập theo chỉ thị 364-CT của Chính phủ theo đúng quy định.

Việc quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC theo đúng các quy định của Chính phủ, đảm bảo an toàn, đủ về số lượng. Việc khai thác, sử dụng, bảo quản được thực hiện theo đúng chế độ trách nhiệm về quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp.

UBND cấp huyện cũ, cấp xã được giao nhiệm vụ quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC của các ĐVHC cấp xã thuộc huyện quản lý, về cơ bản đã thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên, việc kiểm tra đôn đốc UBND xã, phường trong công tác quản lý hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC chưa thường xuyên; một số đơn vị chưa thực hiện đầy đủ các quy định về bảo quản và sử dụng hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC dẫn đến một số hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC bị hư hỏng không sử dụng được.

V. HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU

1. Hiện trạng tài liệu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC được lập theo Dự án 513

1.1. Bản đồ địa giới đơn vị hành chính

Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Nghệ An được thành lập bằng công nghệ số trên cơ sở bản đồ địa hình, nền cơ sở địa lý dạng số ở tỷ lệ 1/2.000; 1/10.000; 1/25.000; 1/50.000

DANH SÁCH HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH 513 TỈNH NGHỆ AN

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
A	Cấp tỉnh								
	<i>Tỉnh Nghệ An</i>	tỉnh	01	64	01	37			1:50.000
B	Cấp huyện								
<i>I</i>	<i>Thành phố Vinh</i>	thành phố	01	83	01	08			1:10.000
<i>II</i>	<i>Thị xã Cửa Lò</i>	thị xã	01	36	01	04			1:10.000
<i>I I I</i>	<i>Thị xã Hoàng Mai</i>	thị xã	01	64	01	04			1:25.000
<i>I V</i>	<i>Thị xã Thái Hòa</i>	thị xã	01	99	01	06			1:25.000
<i>V</i>	<i>Huyện Quỳnh Hợp</i>	huyện	01	69	01	06			1:25.000
<i>V I</i>	<i>Huyện Nghĩa Đàn</i>	huyện	01	167	01	10			1:25.000
<i>V II</i>	<i>Huyện Hưng Nguyên</i>	huyện	01	87	01	05			1:25.000
<i>V II I</i>	<i>Huyện Nghi Lộc</i>	huyện	01	142	01	18			1:10.000
<i>I</i>	<i>Huyện Đô Lương</i>	huyện	01	161	01	06			1:25000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
X									
X	Huyện Tân Kỳ	huyện	01	86	01	03			1:50.000
X I	Huyện Yên Thành	huyện	01	123	01	08			1:25.000
X II	Huyện Quỳnh Lưu	huyện	01	92	01	09			1:25.000
X II I	Huyện Diễn Châu	huyện	01	109	01	15			1:10.000
X I V	Huyện Anh Sơn	huyện	01	126	01	05			1:50.000
X V	Huyện Con Cuông	huyện	01	41	01	07			1:50.000
X V I	Huyện Quỳ Châu	huyện	01	38	01	07			1:50.000
X VI I	Huyện Nam Đàn	huyện	01	79	01	05			1:25.000
XV III	Huyện Thanh Chương	huyện	01	74	01	05			1:25.000
X I X	Huyện Kỳ Sơn	huyện	01	10	01	08			1:50.000
X X	Huyện Quế Phong	huyện	01	27	01	07			1:50.000
X X I	Huyện Tương Dương	huyện	01	25	01	09			1:50.000
C	Cấp xã								
I	Thành phố Vinh								
1	Phường Bến Thủy	phường	01	31	01	10			1:2.000
2	Phường Cửa Nam	phường	01	36	01	08	01		1:2.000
3	Phường Đội Cung	phường	01	23	01	04	01		1:2.000
4	Phường Đông Vinh	phường	01	50	01	09	01		1:2.000
5	Phường Hà Huy Tập	phường	01	43	01	06	01		1:2.000
6	Phường Hồng Sơn	phường	01	23	01	04			1:2.000
7	Phường Hưng Bình	phường	01	31	01	06			1:2.000
8	Phường Hưng Dũng	phường	01	42	01	10			1:2.000
9	Phường Hưng Phúc	phường	01	22	01	06			1:2.000
10	Phường Lê Lợi	phường	01	27	01	03	01		1:2.000
11	Phường Lê Mao	phường	01	17	01	04			1:2.000
12	Phường Quán Bàu	phường	01	34	01	07			1:2.000
13	Phường Quang Trung	phường	01	23	01	02			1:2.000
14	Phường Trung Đô	phường	01	23	01	07			1:2.000
15	Phường Trường Thi	phường	01	29	01	07			1:2.000
16	Phường Vinh Tân	phường	01	57	01	09	02		1:2.000
17	Xã Hưng Chính	xã	01	59	01	11	05		1:2.000
18	Xã Hưng Đông	xã	01	39	01	09	01		1:2.000
19	Xã Hưng Hòa	xã	01	42	01	20			1:2.000
20	Xã Hưng Lộc	xã	01	58	01	13	04		1:2.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
21	Xã Nghi Ân	xã	01	72	01	13	07		1:2.000
22	Xã Nghi Đức	xã	01	57	01	12	07		1:2.000
23	Xã Nghi Ân	xã	01	59	01	16	04		1:2.000
24	Xã Nghi Liên	xã	01	52	01	17	07		1:2.000
25	Xã Nghi Phú	xã	01	63	01	13	04		1:2.000
II	Thị xã Cửa Lò								
1	Phường Nghi Hải	phường	01	25	01	10	02		1:2.000
2	Phường Nghi Hòa	phường	01	42	01	10	07		1:2.000
3	Phường Nghi Hương	phường	01	44	01	16	08		1:2.000
4	Phường Nghi Tân	phường	01	31	01	05	01		1:2.000
5	Phường Nghi Thu	phường	01	46	01	10	08		1:2.000
6	Phường Nghi Thủy	phường	01	24	01	07			1:2.000
7	Phường Thu Thủy	phường	01	29	01	04	02		1:2.000
III	Huyện Hưng Nguyên								
1	Thị trấn Hưng Nguyên	thị trấn	01	72	01	04	11	05	1:10.000
2	Xã Châu Nhân	xã	01	56	01	02	06		1:10.000
3	Xã Hưng Đạo	xã	01	59	01	02	06		1:10.000
4	Xã Hưng Lĩnh	xã	01	51	01	04	04		1:10.000
5	Xã Hưng Lợi	xã	01	47	01	04	04	05	1:10.000
6	Xã Hưng Mỹ	xã	01	65	01	01	09	04	1:10.000
7	Xã Hưng Nghĩa	xã	01	63	01	03	11		1:10.000
8	Xã Hưng Phúc	xã	01	41	01	02	08		1:10.000
9	Xã Hưng Tân	xã	01	41	01	02	09		1:10.000
1 0	Xã Hưng Tây	xã	01	61	01	04	03	07	1:10.000
1 1	Xã Hưng Thành	xã	01	38	01	01	03		1:10.000
1 2	Xã Hưng Thịnh	xã	01	29	01	06	04		1:10.000
1 3	Xã Hưng Thông	xã	01	59	01	04	08		1:10.000
1 4	Xã Hưng Trung	xã	01	51	01	01	05		1:10.000
1 5	Xã Hưng Yên Bắc	xã	01	64	01	04	09		1:10.000
1 6	Xã Hưng Yên Nam	xã	01	59	01	04	05		1:10.000
1 7	Xã Long Xá	xã	01	51	01	02	03		1:10.000
1 8	Xã Xuân Lam	xã	01	57	01	02	06		1:10.000
I V	Thị xã Hoàng Mai								
1	Phường Quỳnh Dị	phường	01	42	01	02	01		1:10.000
2	Phường Quỳnh Phương	phường	01	42	01	02	01		1:10.000
3	Phường Quỳnh Thiện	phường	01	46	01	03	02	04	1:10.000
4	Phường Quỳnh Xuân	phường	01	50	01	03	03		1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
5	Phường Mai Hùng	phường	01	63	01	04	02		1:10.000
6	Xã Quỳnh Lập	xã	01	40	01	04	01	09	1:10.000
7	Xã Quỳnh Liên	xã	01	43	01	02	04		1:10.000
8	Xã Quỳnh Lộc	xã	01	57	01	05	01	06	1:10.000
9	Xã Quỳnh Trang	xã	01	51	01	04	07		1:10.000
1 0	Xã Quỳnh Vinh	xã	01	46	01	04	01	13	1:10.000
V	Thị xã Thái Hòa								
1	Phường Hòa Hiếu	phường	01	50	01	02	03		1:10.000
2	Phường Long Sơn	phường	01	97	01	05	06		1:10.000
3	Phường Quang Phong	phường	01	59	01	01	03		1:10.000
4	Phường Quang Tiến	phường	01	62	01	01	02		1:10.000
5	Xã Đông Hiếu	xã	01	113	01	03	14		1:10.000
6	Xã Nghĩa Mỹ	xã	01	82	01	02	10		1:10.000
7	Xã Nghĩa Thuận	xã	01	79	01	04	05		1:10.000
8	Xã Nghĩa Tiến	xã	01	74	01	04	08		1:10.000
9	Xã Tây Hiếu	xã	01	102	01	04	15		1:10.000
VI	Huyện Quỳnh Hợp								
1	Thị trấn Quỳnh Hợp	thị trấn	01	29	01	03	03		1:10.000
2	Xã Bắc Sơn	xã	01	37	01	05			1:10.000
3	Xã Châu Cường	xã	01	40	01	09	02		1:10.000
4	Xã Châu Đình	xã	01	65	01	06	05		1:10.000
5	Xã Châu Hồng	xã	01	27	01	02			1:10.000
6	Xã Châu Lộc	xã	01	42	01	05	05		1:10.000
7	Xã Châu Lý	xã	01	48	01	07	02		1:10.000
8	Xã Châu Quang	xã	01	49	01	04	06		1:10.000
9	Xã Châu Thái	xã	01	47	01	07	04		1:10.000
10	Xã Châu Thành	xã	01	33	01	08			1:10.000
11	Xã Châu Tiến	xã	01	30	01	04			1:10.000
12	Xã Đồng Hợp	xã	01	46	01	04	05		1:10.000
13	Xã Hạ Sơn	xã	01	61	01	06	08		1:10.000
14	Xã Liên Hợp	xã	01	39	01	04			1:10.000
15	Xã Minh Hợp	xã	01	118	01	05	17		1:10.000
16	Xã Nam Sơn	xã	01	31	01	04			1:10.000
17	Xã Nghĩa Xuân	xã	01	66	01	04	14		1:10.000
18	Xã Tam Hợp	xã	01	75	01	06	08		1:10.000
19	Xã Thọ Hợp	xã	01	41	01	02	07		1:10.000
20	Xã Văn Lợi	xã	01	61	01	07	07		1:10.000
21	Xã Yên Hợp	xã	01	42	01	05	04		1:10.000
VII	Huyện Nghĩa Đàn								
1	Thị trấn Nghĩa Đàn	thị trấn	01	80	01	02	05		1:10.000
2	Xã Nghĩa An	xã	01	69	01	04	09		1:10.000
3	Xã Nghĩa Bình	xã	01	74	01	04	17		1:10.000
4	Xã Nghĩa Đức	xã	01	74	01	04	11		1:10.000
5	Xã Nghĩa Hiếu	xã	01	73	01	02	18		1:10.000
6	Xã Nghĩa Hội	xã	01	109	01	05	09		1:10.000
7	Xã Nghĩa Hồng	xã	01	85	01	04	20		1:10.000
8	Xã Nghĩa Hưng	xã	01	57	01	03	03		1:10.000
9	Xã Nghĩa Khánh	xã	01	68	01	03	03		1:10.000
10	Xã Nghĩa Lạc	xã	01	38	01	04	03		1:10.000
11	Xã Nghĩa Lâm	xã	01	73	01	04	12		1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
12	Xã Nghĩa Lộc	xã	01	48	01	07	01		1:10.000
13	Xã Nghĩa Lợi	xã	01	57	01	05	11		1:10.000
14	Xã Nghĩa Long	xã	01	56	01	04	03		1:10.000
15	Xã Nghĩa Mai	xã	01	78	01	10	10		1:10.000
16	Xã Nghĩa Minh	xã	01	52	01	04	11		1:10.000
17	Xã Nghĩa Phú	xã	01	50	01	04	12		1:10.000
18	Xã Nghĩa Sơn	xã	01	46	01	04	16		1:10.000
19	Xã Nghĩa Thành	xã	01	78	01	04	09		1:10.000
20	Xã Nghĩa Thịnh	xã	01	44	01	02	02		1:10.000
21	Xã Nghĩa Thọ	xã	01	53	01	04	07		1:10.000
22	Xã Nghĩa Trung	xã	01	76	01	03	08		1:10.000
23	Xã Nghĩa Yên	xã	01	69	01	05	15		1:10.000
VII I	Huyện Nghi Lộc								
1	Thị trấn Quán Hành	thị trấn	01	37	01	11	01		1:2.000
2	Xã Khánh Hợp	xã	01	78	01	14	08		1:2.000
3	Xã Nghi Thạch	xã	01	77	01	15	13		1:2.000
4	Xã Nghi Tiên	xã	01	28	01	16			1:2.000
5	Xã Nghi Phong	xã	01	78	01	17	13		1:2.000
6	Xã Nghi Xá	xã	01	42	01	13	04		1:2.000
7	Xã Nghi Yên	xã	01	55	01	35	01		1:2.000
8	Xã Nghi Hưng	xã	01	35	01	23	04		1:2.000
9	Xã Nghi Trung	xã	01	83	01	17	11		1:2.000
10	Xã Nghi Trường	xã	01	58	01	15	10		1:2.000
11	Xã Nghi Long	xã	01	70	01	14	05		1:2.000
12	Xã Phúc Thọ	xã	01	45	01	10	06		1:2.000
13	Xã Nghi Quang	xã	01	43	01	16			1:2.000
14	Xã Nghi Thái	xã	01	53	01	18	05		1:2.000
15	Xã Nghi Thiết	xã	01	25	01	11			1:2.000
16	Xã Nghi Thịnh	xã	01	59	01	11	08		1:2.000
17	Xã Nghi Thuận	xã	01	48	01	16	03		1:2.000
18	Xã Nghi Xuân	xã	01	56	01	12	10		1:2.000
19	Xã Nghi Công Nam	xã	01	55	01	03	04		1:10.000
20	Xã Nghi Hoa	xã	01	45	01	02	04	06	1:10.000
21	Xã Nghi Kiều	xã	01	45	01	04	11		1:10.000
22	Xã Nghi Đông	xã	01	40	01	01	04	10	1:10.000
23	Xã Nghi Phương	xã	01	48	01	05	02	04	1:10.000
24	Xã Nghi Văn	xã	01	46	01	04	07		1:10.000
25	Xã Xã Nghi Lâm	xã	01	46	01	03	03		1:10.000
26	Xã Nghi Mỹ	xã	01	36	01	04	02		1:10.000
27	Xã Nghi Công Bắc	xã	01	55	01	03	02		1:10.000
28	Xã Nghi Diên	xã	01	56	01	02	04	03	1:10.000
29	Xã Nghi Vạn	xã	01	55	01	04	04	08	1:10.000
IX	Huyện Đô Lương								
1	Thị trấn Đô Lương	thị trấn	01	43	01	02	06		1:10.000
2	Xã Giang Sơn Đông	xã	01	62	01	02	03		1:10.000
3	Xã Giang Sơn Tây	xã	01	69	01	04			1:10.000
4	Xã Hồng Sơn	xã	01	55	01	02	01		1:10.000
5	Xã Bài Sơn	xã	01	48	01	02	01		1:10.000
6	Xã Ngọc Sơn	xã	01	66	01	03			1:10.000
7	Xã Lam Sơn	xã	01	102	01	04	01		1:10.000
8	Xã Bồi Sơn	xã	01	45	01	02	01		1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
9	Xã Nam Sơn	xã	01	45	01	02	07		1:10.000
10	Xã Bắc Sơn	xã	01	33	01	01	03		1:10.000
11	Xã Đặng Sơn	xã	01	36	01	01	03		1:10.000
12	Xã Lưu Sơn	xã	01	30	01	01	01		1:10.000
13	Xã Đà Sơn	xã	01	49	01	04	05		1:10.000
14	Xã Trung Sơn	xã	01	44	01	02	06		1:10.000
15	Xã Thuận Sơn	xã	01	38	01	02	05		1:10.000
16	Xã Trảng Sơn	xã	01	35	01	04			1:10.000
17	Xã Đông Sơn	xã	01	53	01	04	03		1:10.000
18	Xã Yên Sơn	xã	01	46	01	02	07		1:10.000
19	Xã Văn Sơn	xã	01	44	01	01	03		1:10.000
20	Xã Thịnh Sơn	xã	01	43	01	02	05		1:10.000
21	Xã Hoà Sơn	xã	01	55	01	03			1:10.000
22	Xã Tân Sơn	xã	01	55	01	02	08		1:10.000
23	Xã Minh Sơn	xã	01	38	01	02	03		1:10.000
2 4	Xã Xuân Sơn	xã	01	55	01	01	06		1:10.000
2 5	Xã Lạc Sơn	xã	01	53	01	03	06		1:10.000
2 6	Xã Thái Sơn	xã	01	41	01	04	04		1:10.000
2 7	Xã Quang Sơn	xã	01	40	01	02	02		1:10.000
2 8	Xã Thượng Sơn	xã	01	43	01	04	02		1:10.000
2 9	Xã Hiến Sơn	xã	01	49	01	03			1:10.000
3 0	Xã Nhân Sơn	xã	01	40	01	03			1:10.000
3 1	Xã Mỹ Sơn	xã	01	38	01	02			1:10.000
3 2	Xã Trù Sơn	xã	01	36	01	04	07		1:10.000
3 3	Xã Đại Sơn	xã	01	68	01	03	15		1:10.000
X	Huyện Tân Kỳ								
1	Thị trấn Tân Kỳ	thị trấn	01	36	01	02	04		1:10.000
2	Xã Nghĩa Bình	xã	01	34	01	06	01		1:10.000
3	Xã Nghĩa Hợp	xã	01	28	01	03	04		1:10.000
4	Xã Nghĩa Đồng	xã	01	32	01	02	02		1:10.000
5	Xã Tân Phú	xã	01	68	01	04	12		1:10.000
6	Xã Nghĩa Thái	xã	01	36	01	02	05		1:10.000
7	Xã Nghĩa Hoàn	xã	01	41	01	03	05		1:10.000
8	Xã Tân Xuân	xã	01	45	01	05	08		1:10.000
9	Xã Tân Hợp	xã	01	39	01	06	02		1:10.000
1 0	Xã Giai Xuân	xã	01	73	01	06	07		1:10.000
1 1	Xã Tiên Kỳ	xã	01	33	01	03	07		1:10.000
1 2	Xã Đồng Văn	xã	01	53	01	05	07		1:10.000
1 3	Xã Phú Sơn	xã	01	42	01	05	03		1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
1 4	Xã Nghĩa Phúc	xã	01	45	01	04	06		1:10.000
1 5	Xã Tân An	xã	01	52	01	03	10		1:10.000
1 6	Xã Kỳ Sơn	xã	01	47	01	04	04		1:10.000
1 7	Xã Hương Sơn	xã	01	43	01	05	05		1:10.000
1 8	Xã Nghĩa Hành	xã	01	53	01	06	01		1:10.000
1 9	Xã Tân Hương	xã	01	54	01	04	02		1:10.000
2 0	Xã Kỳ Tân	xã	01	44	01	05	03		1:10.000
2 1	Xã Nghĩa Dũng	xã	01	47	01	05	02		1:10.000
2 2	Xã Tân Long	xã	01	44	01	04	03		1:10.000
X I	Huyện Yên Thành								
1	Thị trấn Yên Thành	thị trấn	01	30	01	02	01		1:10.000
2	Xã Lăng Thành	xã	01	89	01	07	06		1:10.000
3	Xã Tiến Thành	xã	01	61	01	05			1:10.000
4	Xã Tân Thành	xã	01	51	01	04	02		1:10.000
5	Xã Kim Thành	xã	01	48	01	03	01		1:10.000
6	Xã Hùng Thành	xã	01	61	01	04	03		1:10.000
7	Xã Hậu Thành	xã	01	61	01	02	01		1:10.000
8	Xã Mã Thành	xã	01	70	01	03	04		1:10.000
9	Xã Đức Thành	xã	01	46	01	01	01		1:10.000
10	Xã Quang Thành	xã	01	39	01	04	02		1:10.000
11	Xã Đông Thành	xã	01	63	01	05	02		1:10.000
12	Xã Tăng Thành	xã	01	62	01	03	08		1:10.000
13	Xã Phúc Thành	xã	01	65	01	03	06		1:10.000
14	Xã Văn Thành	xã	01	57	01	02	10		1:10.000
15	Xã Phú Thành	xã	01	63	01	02	08		1:10.000
16	Xã Hồng Thành	xã	01	43	01	01	05		1:10.000
17	Xã Thọ Thành	xã	01	37	01	02	04		1:10.000
18	Xã Đô Thành	xã	01	52	01	04	05		1:10.000
19	Xã Tây Thành	xã	01	45	01	03	04		1:10.000
20	Xã Thịnh Thành	xã	01	63	01	04	03		1:10.000
21	Xã Minh Thành	xã	01	46	01	03	01		1:10.000
22	Xã Trung Thành	xã	01	49	01	02	05		1:10.000
23	Xã Bắc Thành	xã	01	32	01	02	04		1:10.000
24	Xã Xuân Thành	xã	01	41	01	04	04		1:10.000
25	Xã Hoa Thành	xã	01	35	01	03	05		1:10.000
26	Xã Hợp Thành	xã	01	37	01	04	08		1:10.000
27	Xã Nhân Thành	xã	01	60	01	02	04		1:10.000
28	Xã Vinh Thành	xã	01	51	01	04	07		1:10.000
29	Xã Long Thành	xã	01	72	01	01	11		1:10.000
30	Xã Nam Thành	xã	01	47	01	02	05		1:10.000
31	Xã Lý Thành	xã	01	41	01	02	02		1:10.000
32	Xã Đại Thành	xã	01	36	01	04	02		1:10.000
33	Xã Liên Thành	xã	01	41	01	04	04		1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
34	Xã Mỹ Thành	xã	01	68	01	04	06		1:10.000
35	Xã Khánh Thành	xã	01	52	01	02	09		1:10.000
36	Xã Công Thành	xã	01	49	01	02	09		1:10.000
37	Xã Viên Thành	xã	01	53	01	04	05		1:10.000
38	Xã Bảo Thành	xã	01	56	01	02	09		1:10.000
39	Xã Sơn Thành	xã	01	43	01	02	07		1:10.000
XII	Huyện Quỳnh Lưu								
1	Thị trấn Cầu Giát	thị trấn	01	45	01	02	05		1:10.000
2	Xã Tân Sơn	xã	01	46	01	04	02		1:10.000
3	Xã Ngọc Sơn	xã	01	38	01	05	02		1:10.000
4	Xã Quỳnh Hoa	xã	01	51	01	04	01		1:10.000
5	Xã Quỳnh Tam	xã	01	41	01	04	02		1:10.000
6	Xã Quỳnh Châu	xã	01	58	01	05	05		1:10.000
7	Xã Quỳnh Lâm	xã	01	51	01	02	05		1:10.000
8	Xã Quỳnh Mỹ	xã	01	54	01	03	01		1:10.000
9	Xã Quỳnh Tân	xã	01	59	01	04	06		1:10.000
10	Xã Quỳnh Văn	xã	01	56	01	04	04		1:10.000
11	Xã Quỳnh Giang	xã	01	56	01	03	05		1:10.000
12	Xã Quỳnh Đôi	xã	01	48	01	02	07		1:10.000
13	Xã Quỳnh Bảng	xã	01	50	01	02	03		1:10.000
14	Xã Quỳnh Thanh	xã	01	43	01	03	03		1:10.000
15	Xã Quỳnh Thuận	xã	01	34	01	02	03		1:10.000
16	Xã Quỳnh Long	xã	01	13	01	02			1:10.000
17	Xã Quỳnh Lương	xã	01	38	01	01	03		1:10.000
18	Xã Quỳnh Minh	xã	01	46	01	01	04		1:10.000
19	Xã Tân Thắng	xã	01	48	01	08		07	1:10.000
20	Xã Quỳnh Nghĩa	xã	01	37	01	02	03		1:10.000
21	Xã An Hòa	xã	01	49	01	04	02		1:10.000
22	Xã Quỳnh Yên	xã	01	51	01	02	05		1:10.000
23	Xã Quỳnh Thạch	xã	01	49	01	02	04		1:10.000
24	Xã Quỳnh Bá	xã	01	55	01	02	06		1:10.000
25	Xã Quỳnh Diễn	xã	01	46	01	04	03		1:10.000
26	Xã Quỳnh Hậu	xã	01	58	01	01	04		1:10.000
27	Xã Quỳnh Hồng	xã	01	75	01	02	06		1:10.000
28	Xã Quỳnh Hưng	xã	01	45	01	02	04		1:10.000
29	Xã Quỳnh Ngọc	xã	01	55	01	02	05		1:10.000
30	Xã Sơn Hải	xã	01	37	01	01	02		1:10.000
31	Xã Quỳnh Thắng	xã	01	42	01	04	03		1:10.000
32	Xã Quỳnh Thọ	xã	01	41	01	01	03		1:10.000
33	Xã Tiên Thủy	xã	01	26	01	01	01		1:10.000
XII	Huyện Diễn Châu								
I									
1	Thị trấn Diễn Châu	thị trấn	01	39	01	01	03		1:10.000
2	Xã Diễn Lâm	xã	01	58	01	05	05		1:10.000
3	Xã Diễn Đoài	xã	01	52	01	04	08		1:10.000
4	Xã Diễn Trường	xã	01	51	01	02	09		1:10.000
5	Xã Diễn Đồng	xã	01	61	01	02	10		1:10.000
6	Xã Diễn Liên	xã	01	57	01	01	12		1:10.000
7	Xã Diễn Hoàng	xã	01	51	01	02	06		1:10.000
8	Xã Diễn Xuân	xã	01	50	01	02	10		1:10.000
9	Xã Diễn Hùng	xã	01	38	01	03	03		1:10.000
10	Xã Diễn Thái	xã	01	43	01	02	08		1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
11	Xã Diễn Tháp	xã	01	52	01	02	10		1:10.000
12	Xã Diễn Yên	xã	01	73	01	02	10		1:10.000
13	Xã Diễn Hạnh	xã	01	51	01	04	09		1:10.000
14	Xã Diễn Mỹ	xã	01	55	01	03	05		1:10.000
15	Xã Diễn Ngọc	xã	01	37	01	02	01		1:10.000
16	Xã Diễn Hải	xã	01	43	01	03	03		1:10.000
17	Xã Diễn Hoa	xã	01	38	01	02	02		1:10.000
18	Xã Diễn Hồng	xã	01	55	01	02	06		1:10.000
19	Xã Diễn Nguyên	xã	01	44	01	02	03		1:10.000
20	Xã Diễn Phong	xã	01	42	01	02	04		1:10.000
21	Xã Diễn Quảng	xã	01	52	01	03	07		1:10.000
22	Xã Diễn Vạn	xã	01	55	01	01	04		1:10.000
23	Xã Diễn Thành	xã	01	70	01	01	04	03	1:10.000
24	Xã Diễn Kỳ	xã	01	72	01	01	05		1:10.000
25	Xã Minh Châu	xã	01	67	01	02	04		1:10.000
26	Xã Diễn Bích	xã	01	33	01	01	02		1:10.000
27	Xã Diễn An	xã	01	42	01	15			1:2.000
28	Xã Diễn Kim	xã	01	45	01	02	01		1:10.000
29	Xã Diễn Lộc	xã	01	46	01	16			1:2.000
30	Xã Diễn Phúc	xã	01	57	01	01	01	04	1:10.000
31	Xã Diễn Tân	xã	01	43	01	12			1:2.000
32	Xã Diễn Thịnh	xã	01	55	01	14			1:2.000
33	Xã Diễn Thọ	xã	01	41	01	15			1:2.000
34	Xã Diễn Trung	xã	01	35	01	22			1:2.000
35	Xã Diễn Cát	xã	01	57	01	02	01	04	1:10.000
36	Xã Diễn Lợi	xã	01	54	01	04	01	05	1:10.000
37	Xã Diễn Phú	xã	01	61	01	04		14	1:10.000
XI V	Huyện Anh Sơn								
1	Thị trấn Anh Sơn	thị trấn	01	31	01	02	04		1:10.000
2	Xã Bình Sơn	xã	01	53	01	04	08		1:10.000
3	Xã Cẩm Sơn	xã	01	40	01	03	05		1:10.000
4	Xã Cao Sơn	xã	01	44	01	03	06		1:10.000
5	Xã Đình Sơn	xã	01	45	01	04	04		1:10.000
6	Xã Đức Sơn	xã	01	55	01	05			1:10.000
7	Xã Hoa Sơn	xã	01	48	01	03	03		1:10.000
8	Xã Hội Sơn	xã	01	47	01	04	05		1:10.000
9	Xã Hùng Sơn	xã	01	34	01	04			1:10.000
10	Xã Khai Sơn	xã	01	35	01	02	02		1:10.000
11	Xã Lạng Sơn	xã	01	63	01	04			1:10.000
12	Xã Lĩnh Sơn	xã	01	40	01	03	05		1:10.000
13	Xã Long Sơn	xã	01	40	01	06	07		1:10.000
14	Xã Phúc Sơn	xã	01	52	01	11	09		1:10.000
15	Xã Tam Sơn	xã	01	29	01	04	01		1:10.000
16	Xã Tào Sơn	xã	01	115	01	02			1:10.000
17	Xã Thạch Sơn	xã	01	26	01	02	04		1:10.000
18	Xã Thành Sơn	xã	01	50	01	04	02		1:10.000
19	Xã Thọ Sơn	xã	01	49	01	04	02		1:10.000
20	Xã Tường Sơn	xã	01	41	01	04	02		1:10.000
21	Xã Vinh Sơn	xã	01	52	01	04			1:10.000
XV	Huyện Con Cuông								
1	Thị trấn Con Cuông	thị trấn	01	23	01	02			1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
2	Xã Bình Chuẩn	xã	01	41	01	11			1:10.000
3	Xã Cam Lâm	xã	01	41	01	06			1:10.000
4	Xã Đôn Phục	xã	01	47	01	09	01		1:10.000
5	Xã Mậu Đức	xã	01	37	01	06	03		1:10.000
6	Xã Thạch Ngàn	xã	01	57	01	08	02		1:10.000
7	Xã Bồng Khê	xã	01	63	01	04	01		1:10.000
8	Xã Yên Khê	xã	01	33	01	06			1:10.000
9	Xã Chi Khê	xã	01	45	01	04			1:10.000
10	Xã Lạng Khê	xã	01	35	01	09			1:10.000
11	Xã Châu Khê	xã	01	45	01	19			1:10.000
12	Xã Lục Dạ	xã	01	36	01	08	03		1:10.000
13	Xã Môn Sơn	xã	01	48	01	17	03		1:10.000
XV I	Huyện Quý Châu								
1	Thị trấn Tân Lạc	thị trấn	01	46	01	02	02		1:10.000
2	Xã Châu Bình	xã	01	54	01	11	02		1:10.000
3	Xã Châu Thuận	xã	01	28	01	05			1:10.000
4	Xã Châu Hội	xã	01	39	01	06			1:10.000
5	Xã Châu Nga	xã	01	21	01	07			1:10.000
6	Xã Châu Tiên	xã	01	32	01	04	02		1:10.000
7	Xã Châu Hạnh	xã	01	97	01	10	02		1:10.000
8	Xã Châu Thắng	xã	01	36	01	04			1:10.000
9	Xã Châu Phong	xã	01	53	01	08			1:10.000
10	Xã Châu Bình	xã	01	49	01	08	01		1:10.000
11	Xã Châu Hoàn	xã	01	30	01	06			1:10.000
12	Xã Diên Lâm	xã	01	42	01	09			1:10.000
XV II	Huyện Nam Đàn								
1	Thị trấn Nam Đàn	thị trấn	01	53	01	03	01		1:10.000
2	Xã Hồng Long	xã	01	46	01	01	03		1:10.000
3	Xã Hùng Tiến	xã	01	66	01	02	03		1:10.000
4	Xã Khánh Sơn	xã	01	66	01	06	02		1:10.000
5	Xã Kim Liên	xã	01	69	01	04	02		1:10.000
6	Xã Nam Anh	xã	01	43	01	02	04		1:10.000
7	Xã Nam Cát	xã	01	48	01	01			1:10.000
8	Xã Nam Giang	xã	01	42	01	02	02		1:10.000
9	Xã Nam Hưng	xã	01	50	01	04	01		1:10.000
10	Xã Nam Kim	xã	01	65	01	04	05		1:10.000
11	Xã Nam Lĩnh	xã	01	49	01	02	01		1:10.000
12	Xã Nam Nghĩa	xã	01	35	01	02	01		1:10.000
13	Xã Nam Thái	xã	01	48	01	02	01		1:10.000
14	Xã Nam Thanh	xã	01	57	01	04	03		1:10.000
15	Xã Nam Xuân	xã	01	54	01	03	02		1:10.000
16	Xã Thượng Tân Lộc	xã	01	49	01	04			1:10.000
17	Xã Trung Phúc Cường	xã	01	64	01	03	03		1:10.000
18	Xã Xuân Hòa	xã	01	64	01	02	02		1:10.000
19	Xã Xuân Lâm	xã	01	60	01	02	03		1:10.000
XV III	Huyện Thanh Chương								
1	Thị trấn Thanh Chương	thị trấn	01	77	01	01			1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
2	Xã Cát Văn	xã	01	45	01	04			1:10.000
3	Xã Đại Đồng	xã	01	46	01	04	02		1:10.000
4	Xã Đồng Văn	xã	01	55	01	01			1:10.000
5	Xã Hạnh Lâm	xã	01	51	01	09	04		1:10.000
6	Xã Ngọc Lâm	xã	01	41	01	06			1:10.000
7	Xã Ngọc Sơn	xã	01	45	01	04	01		1:10.000
8	Xã Phong Thịnh	xã	01	32	01	02			1:10.000
9	Xã Thanh An	xã	01	52	01	06	01		1:10.000
10	Xã Thanh Chi	xã	01	40	01	02			1:10.000
11	Xã Thanh Đông	xã	01	51	01	01			1:10.000
12	Xã Thanh Đức	xã	01	51	01	13	03		1:10.000
13	Xã Thanh Dương	xã	01	47	01	01	02		1:10.000
14	Xã Thanh Giang	xã	01	56	01	03	03		1:10.000
15	Xã Thanh Hà	xã	01	59	01	07	02		1:10.000
16	Xã Thanh Hoa	xã	01	45	01	03			1:10.000
17	Xã Thanh Hương	xã	01	49	01	03			1:10.000
18	Xã Thanh Khai	xã	01	44	01	02	01		1:10.000
19	Xã Thanh Khê	xã	01	35	01	02	01		1:10.000
20	Xã Thanh Lâm	xã	01	54	01	03	02		1:10.000
21	Xã Thanh Liên	xã	01	32	01	04	01		1:10.000
22	Xã Thanh Lĩnh	xã	01	34	01	02			1:10.000
23	Xã Thanh Long	xã	01	26	01	02	02		1:10.000
24	Xã Thanh Lương	xã	01	58	01	03	02		1:10.000
25	Xã Thanh Mai	xã	01	50	01	04	03		1:10.000
26	Xã Thanh Mỹ	xã	01	42	01	03	02		1:10.000
27	Xã Thanh Ngọc	xã	01	73	01	02			1:10.000
28	Xã Thanh Nhỏ	xã	01	54	01	04			1:10.000
29	Xã Thanh Phong	xã	01	51	01	04	03		1:10.000
30	Xã Thanh Sơn	xã	01	39	01	05	02		1:10.000
31	Xã Thanh Thịnh	xã	01	50	01	05			1:10.000
32	Xã Xuân Tường	xã	01	45	01	01	01		1:10.000
33	Xã Thanh Tiên	xã	01	38	01	02	01		1:10.000
34	Xã Thanh Tùng	xã	01	32	01	03	02		1:10.000
35	Xã Thanh Thủy	xã	01	41	01	09			1:10.000
36	Xã Thanh Xuân	xã	01	60	01	04	07		1:10.000
37	Xã Thanh Yên	xã	01	41	01	04	01		1:10.000
38	Xã Võ Liệt	xã	01	50	01	03	01		1:10.000
XI	Huyện Kỳ Sơn								
X									
1	Thị trấn Muồng Xén	thị trấn	01	25	01	01			1:10.000
2	Xã Bắc Lý	xã	01	34	01	05			1:10.000
3	Xã Bảo Nam	xã	01	34	01	06			1:10.000
4	Xã Bảo Thắng	xã	01	25	01	08			1:10.000
5	Xã Chiêu Lưu	xã	01	40	01	08			1:10.000
6	Xã Đoạc Mạy	xã	01	36	01	08			1:10.000
7	Xã Huổi Tụ	xã	01	61	01	10			1:10.000
8	Xã Hữu Kiệm	xã	01	47	01	07			1:10.000
9	Xã Hữu Lập	xã	01	29	01	04			1:10.000
10	Xã Keng Đu	xã	01	15	01	04			1:10.000
11	Xã Muồng Ải	xã	01	14	01	07			1:10.000
12	Xã Muồng Lóng	xã	01	49	01	11			1:10.000
1	Xã Muồng Típ	xã	01	29	01	10			1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
3									
1 4	Xã Mỹ Lý	xã	01	31	01	16			1:10.000
1 5	Xã Na Loi	xã	01	43	01	04			1:10.000
1 6	Xã Na Ngoi	xã	01	36	01	11			1:10.000
1 7	Xã Nậm Càn	xã	01	17	01	09			1:10.000
1 8	Xã Nậm Cẩn	xã	01	24	01	06			1:10.000
1 9	Xã Phà Đánh	xã	01	39	01	04			1:10.000
2 0	Xã Tà Cạ	xã	01	47	01	05			1:10.000
2 1	Xã Tây Sơn	xã	01	29	01	08			1:10.000
X X	Huyện Quế Phong								
1	Thị trấn Kim Sơn	thị trấn	01	36	01	05	03		1:10.000
2	Xã Mường Nọc	xã	01	43	01	04	02		1:10.000
3	Xã Tiên Phong	xã	01	57	01	14	02		1:10.000
4	Xã Hạnh Dịch	xã	01	27	01	09			1:10.000
5	Xã Đông Vần	xã	01	44	01	16			1:10.000
6	Xã Thông Thụ	xã	01	29	01	17			1:10.000
7	Xã Châu Kim	xã	01	42	01	06	01		1:10.000
8	Xã Nậm Giải	xã	01	22	01	10			1:10.000
9	Xã Châu Thôn	xã	01	33	01	04			1:10.000
1 0	Xã Cẩm Muộn	xã	01	39	01	06	02		1:10.000
1 1	Xã Quang Phong	xã	01	54	01	12	02		1:10.000
1 2	Xã Nậm Nhoóng	xã	01	25	01	06			1:10.000
1 3	Xã Tri Lễ	xã	01	26	01	11			1:10.000
X XI	Huyện Tương Dương								
1	Thị trấn Thạch Giám	thị trấn	01	28	01	06			1:10.000
2	Xã Tam Quang	xã	01	31	01	18			1:10.000
3	Xã Tam Đình	xã	01	35	01	10			1:10.000
4	Xã Tam Thái	xã	01	33	01	07			1:10.000
5	Xã Tam Hợp	xã	01	39	01	13			1:10.000
6	Xã Xá Lượng	xã	01	46	01	10			1:10.000
7	Xã Lưu Kiên	xã	01	38	01	08			1:10.000
8	Xã Lượng Minh	xã	01	49	01	14			1:10.000
9	Xã Hữu Khuông	xã	01	36	01	14			1:10.000
10	Xã Nhân Mai	xã	01	28	01	13			1:10.000
11	Xã Mai Sơn	xã	01	18	01	07			1:10.000
12	Xã Yên Na	xã	01	50	01	10			1:10.000
13	Xã Yên Tĩnh	xã	01	34	01	11			1:10.000
14	Xã Yên Hòa	xã	01	28	01	07			1:10.000

S T T	Tên ĐVHC	ĐVT (Bộ)	Hồ sơ		Bản đồ				Tỷ lệ
			Số quyển hồ sơ	Số trang hồ sơ	Số tập bản đồ	Số mảnh bản đồ	SĐT M (nếu có)	BĐT M (nếu có)	
15	Xã Yên Thắng	xã	01	31	01	08			1:10.000
16	Xã Nga My	xã	01	46	01	10			1:10.000
17	Xã Xiêng My	xã	01	41	01	08			1:10.000

Đây là bộ bản đồ đã được kiểm tra nghiệm thu kỹ thuật; về chất lượng sản phẩm đã được Đoàn kiểm tra nghiệm thu của Cục đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam nhận xét: Bộ hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh Nghệ An thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 ngày 17 /12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2021 đến nay đã cơ bản đảm bảo được 04 tính chất: đầy đủ, chính xác, pháp lý và thống nhất theo quy định tại Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. *Hiện còn tồn tại tuyến địa giới ĐVHC giữa xã Mường Lống với xã Nhôn Mai và xã Na Ngoi với xã Tương Dương thuộc tỉnh Nghệ An chưa ký pháp lý trên hồ sơ và bản đồ địa giới ĐVHC...*

a) Cấp xã

Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 460 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 và tỷ lệ 1/10.000.

b) Cấp huyện

Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 21/21 huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 (4 ĐVHC cấp huyện) ;1/25.000 (10 ĐVHC cấp huyện); 1/50.000 (7 ĐVHC cấp huyện)

c) Cấp tỉnh

Bộ bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Nghệ An được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000.

1.2. Hồ sơ địa giới ĐVHC

Tổng số bộ hồ sơ ĐGHC trên địa bàn tỉnh là 480 bộ hồ sơ cấp xã, 21 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh (Sau khi thực hiện sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tỉnh Nghệ An có 460 bộ hồ sơ cấp xã, 21 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh). Về cơ bản, hồ sơ đã đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác lời văn mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

1.3. Mốc địa giới ĐVHC

Tổng số mốc địa giới ĐVHC thực hiện theo Dự án 513 trên toàn tỉnh Nghệ An là 1.716 mốc. Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chắc chắn, cắm đúng vị trí cần thiết, đảm bảo lâu dài và phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Cụ thể:

Tổng hợp mốc ĐGHC Dự án 513 đã thực hiện

Loại mốc	Đúc và mốc cắm mới			Sửa chữa và khôi phục mốc cũ			Mốc hủy		
	2 mặt	3 mặt	4 mặt	2 mặt	3 mặt	4 mặt	2 mặt	3 mặt	4 mặt
Cấp xã	512	32	0	531	392	22	45	22	0
Cấp huyện	93	1	0	51	2	0	0	0	0
Cấp tỉnh	0	0	0	13	0	0	0	0	0
Tổng cộng	638			1.011			67		

2. Hiện trạng về tư liệu trắc địa:

2.1. Mạng lưới tọa độ quốc gia

Lưới tọa độ quốc gia là lưới không chế tọa độ cơ bản, thống nhất trong toàn quốc phục vụ cho các nghiên cứu khoa học, đo vẽ bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, thành lập cơ sở dữ liệu địa lý và các loại bản đồ chuyên đề khác.

- Lưới tọa độ quốc gia bao gồm: Lưới tọa độ cấp 0, lưới tọa độ hạng I, lưới tọa độ hạng II và lưới tọa độ hạng III khác nhau về độ chính xác, mật độ phân bố điểm, mục đích sử dụng, phương pháp xây dựng và trình tự phát triển của lưới. Lưới tọa độ hạng I là mạng lưới hiện đang tồn tại nhưng không xây dựng lại do vậy trong phạm vi của TKKT-DT chỉ nêu khái quát quy định kỹ thuật cho lưới tọa độ cấp 0, hạng II và hạng III.

- Lưới tọa độ quốc gia được xây dựng chủ yếu bằng công nghệ GNSS.

- Lưới tọa độ quốc gia được tính toán trong Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ VN-2000, có điểm gốc là N_{00} . Độ cao của các điểm trong lưới tọa độ quốc gia được tính theo hệ độ cao quốc gia. Riêng lưới tọa độ cấp 0 được tính toán trong hai hệ tọa độ: VN-2000 và ITRF.

- Giá trị tọa độ của các điểm trong lưới tọa độ quốc gia được biểu thị trên mặt phẳng theo lưới chiếu UTM múi 6^0 kinh tuyến trực là 105^0 kinh Đông (đối với múi thứ 48), múi 6^0 kinh tuyến trực là 111^0 kinh Đông (đối với múi thứ 49) và múi 6^0 kinh tuyến trực là 117^0 kinh Đông (đối với múi thứ 50), tỷ lệ biến dạng chiều dài trên kinh tuyến trực trong cả ba trường hợp là $k = 0.9996$.

Mạng lưới tọa độ Quốc gia bao gồm hệ thống các trạm định vị GPS, lưới tọa độ cấp “0”, hạng I, II, III và địa chính cơ sở đã được hoàn thiện với mật độ điểm phủ kín địa bàn tỉnh Nghệ An đảm bảo mật độ và độ chính xác phục vụ cho công tác đo tọa độ hệ thống mốc địa giới ĐVHC các cấp trên phạm vi toàn tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình đo đạc chủ yếu sẽ sử dụng các điểm tọa độ địa chính cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An làm gốc.

3. Hiện trạng về tư liệu bản đồ

3.1. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp lập theo Dự án 513 đang được quản lý, sử dụng tại địa phương

Tài liệu bản đồ phục vụ cho TKKT-DT này là bộ bản đồ nền địa hình hệ tọa độ quốc gia VN 2000 đã được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và Nghị quyết số 831/NQ UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2021.

3.2. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000, 1/10.000, 1/50.000

- Bản đồ nền địa hình dạng số có định dạng *.DGN, gồm 07 file cho 07 nhóm lớp nội dung: Cơ sở toán học, địa hình, thủy hệ, dân cư, giao thông, ranh giới, thực vật được biên tập từ dữ liệu nền địa lý ở tỷ lệ tương ứng của 02 TKKT-DT “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 các khu vực đô thị, khu vực công nghiệp, khu vực kinh tế trọng điểm” và TKKT-DT “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/10.000 gắn với mô hình số độ cao phủ trùm cả nước”.

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/2.000 gồm có 359 mảnh phủ trùm 9 đơn vị hành chính. Nguồn dữ liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2012; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và Nghị quyết số 831/NQ UBTVQH14. Bản đồ được biên tập từ CSDL nền địa lý và có điều tra bổ sung thực địa, thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3⁰, kinh tuyến Trung ương 105⁰ hệ số biến dạng $K_0 = 0,9999$, Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 gồm có 1044 mảnh phủ trùm 121 xã, phường còn lại, nguồn dữ liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2012; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và Nghị quyết số 831/NQ UBTVQH14. Bản đồ được biên tập từ CSDL nền địa lý và có điều tra bổ sung thực địa, thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3⁰, kinh tuyến Trung ương 105⁰ hệ số biến dạng $K_0 = 0,9999$, Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000 (37 mảnh) phủ trùm toàn tỉnh Nghệ An do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hiện chỉnh năm 2004; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được biên tập, cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và Nghị quyết số 831/NQ UBTVQH14. Bản đồ được thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 6⁰, kinh tuyến Trung ương 105⁰, hệ số biến dạng $K_0 = 0,9996$, Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

Đây là tài liệu chính quy của nhà nước được lưu trữ ở hai dạng: Bản đồ giấy và dữ liệu số; loại bản đồ này có thông tin về địa hình, thủy hệ, giao thông, dân cư, thực phủ... thể hiện trên bản đồ tương đối đầy đủ và phù hợp với thực địa; đồng thời được thành lập theo đúng quy chuẩn, quy định kỹ thuật của ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và Nghị quyết số 831/NQ UBTVQH14 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trên thực tế còn nhiều khu vực dân cư đông đúc, ven các khu đô thị hoặc các khu công nghiệp, khu du lịch, khu vực nhà máy, xí nghiệp, khu đất có giá trị kinh tế

cao ... cần thiết phải được thành lập bản đồ địa giới ĐVHC ở nền địa hình tỷ lệ lớn, lại không được biên vẽ bản đồ ở tỷ lệ 1/2.000, 1/10.000 gây khó khăn trong quá trình thành lập bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp.

Một số bất cập hiện nay là khi thực hiện Dự án 513 và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14, nhiều ĐVHC cấp xã, phường, thị trấn (cũ) được thực hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ lớn 1:2.000, nay thực hiện Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nghệ An và Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025 để hình thành các ĐVHC mới nhưng các ĐVHC mới không đủ bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1:2000 do sáp nhập các ĐVHC thực hiện trên nền bản đồ địa hình có tỷ lệ nhỏ hơn (tỷ lệ 1:10.000). Trong trường hợp này chấp nhận lập bản đồ nền cho ĐVHC mới trên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000 (do ĐVHC mới hình thành không đủ bản đồ phủ trùm tỷ lệ lớn 1:2000);

Ngoài ra, trong tỉnh Nghệ An còn có hệ thống bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các loại tỷ lệ. Đây là loại bản đồ do địa phương thành lập ở nhiều thời điểm khác nhau và có các tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000. Độ chính xác của loại bản đồ này đảm bảo theo đúng quy định trong Quy phạm thành lập bản đồ các tỷ lệ tương ứng. Tài liệu này được dùng tham khảo để vẽ sơ đồ thuyết minh cho các tuyến địa giới ĐVHC các cấp có địa vật không thể hiện trên nền bản đồ địa hình (nếu có)..

VI. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TƯ LIỆU SỬ DỤNG VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN

1. Phân tích, tổng hợp đánh giá tư liệu bản đồ

Sử dụng từ nguồn bản đồ đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Nghệ An theo Dự án 513 và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:10.000 để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã; sử dụng bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Nghệ An theo Dự án 513 tỷ lệ 1:50.000 để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh. Bản đồ được thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3⁰ (hoặc múi 6⁰), kinh tuyến Trung ương 105⁰, hệ số biến dạng $K_0 = 0,9996$, Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, cụ thể như sau:

- Đối với tỷ lệ 1: 2.000: có 359 mảnh phủ trùm 9 xã, phường;
- Đối với tỷ lệ 1: 10.000: 1044 mảnh phủ trùm 121 xã, phường còn lại;
- Đối với tỷ lệ 1: 50.000: 37 mảnh bản đồ phủ trùm toàn bộ tỉnh Nghệ An.

2. Đề xuất phương án thực hiện

2.1. Về công tác chuẩn bị

Tỉnh Nghệ An có 130 ĐVHC cấp xã, gồm 119 xã, 11 phường. Kết quả khảo sát thực tế đối với tỉnh Nghệ An có 121/121 ĐVHC cấp xã sau khi được điều chỉnh, sắp xếp, hợp nhất để hình thành ĐVHC mới; 9 ĐVHC cấp xã giữ nguyên. Tuy nhiên những xã giữ nguyên này thay đổi về bản chất địa giới ĐVHC do các đường địa giới ĐVHC

giáp ranh, địa danh, mốc địa giới ĐVHC... thay đổi. Vì vậy, đề nghị công tác chuẩn bị cho 130/130 ĐVHC cấp xã.

2.2. Về xác định, chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC

Thực hiện Dự án 513, tỉnh Nghệ An đến trước ngày nghiệm thu công tác nội, ngoại nghiệp tháng 12 năm 2020, toàn tỉnh Nghệ An có 480 bộ hồ sơ cấp xã, 21 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh; Sau khi thực hiện sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tỉnh Nghệ An có 460 bộ hồ sơ cấp xã, 21 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Đây là khối lượng sản phẩm đã được nghiệm thu kỹ thuật theo văn bản nghiệm thu số 08/BC-ĐKTNT ngày 29/11/2024, Dự án 513 của tỉnh Nghệ An.

Thực hiện Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025 đến 15/6/2025, toàn tỉnh có 20 đơn vị cấp huyện, bao gồm 1 thành phố, 2 thị xã và 17 huyện với 412 ĐVHC cấp xã, bao gồm 362 xã, 33 phường và 17 thị trấn, cụ thể:

STT	Tên ĐVHC cấp huyện	Số lượng ĐVHC cấp xã trực thuộc
1	Thành phố Vinh	33
2	Thị xã Hoàng Mai	11
3	Thị xã Thái Hòa	10
4	Huyện Quỳnh Hợp	21
5	Huyện Nghĩa Đàn	20
6	Huyện Hưng Nguyên	15
7	Huyện Nghi Lộc	23
8	Huyện Đô Lương	32
9	Huyện Tân Kỳ	20
10	Huyện Yên Thành	32
11	Huyện Quỳnh Lưu	25
12	Huyện Diễn Châu	32
13	Huyện Anh Sơn	19
14	Huyện Con Cuông	12
15	Huyện Quỳnh Châu	12
16	Huyện Nam Đàn	17
17	Huyện Thanh Chương	29
18	Huyện Kỳ Sơn	21
19	Huyện Quế Phong	13
20	Huyện Tương Dương	22
Tổng số	20	412

Kết quả khảo sát thực tế đối với tỉnh Nghệ An về việc lập hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC các cấp sau khi thực hiện Dự án 513 và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14, tỉnh Nghệ An chưa thực hiện lập mới, chỉnh lý hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC.

Do vậy tồn tại tuyến địa giới giữa xã Mường Lống với xã Nhôn Mai; xã Nậm Cắn với xã Lưu Kiên và tuyến địa giới hành chính giữa huyện Kỳ Sơn và huyện Tương Dương (khi thực hiện Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 sẽ thành địa giới ĐVHC cấp xã) là chưa được xử lý; Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025 chưa được thực hiện nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15; nghị quyết này giải quyết được việc phải xác định đường địa giới ĐVHC thay đổi do thực hiện Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15.

Tổng hợp tồn tại tuyến địa giới giữa xã Mường Lống với xã Nhôn Mai; xã Nậm Cắn với xã Lưu Kiên và tuyến địa giới hành chính giữa huyện Kỳ Sơn và huyện Tương Dương (khi thực hiện Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 sẽ thành địa giới ĐVHC cấp xã Na Ngoi và Tương Dương), Cụ thể:

Tuyến địa giới ĐVHC theo Dự án 513 còn tồn tại chưa được giải quyết			
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC	Chiều dài tuyến
1	Xã Tương Dương	Xã Na Ngoi	29,62
3	Xã Chiên Lưu	Xã Lợng Minh	33,92
4	Xã Nhôn Mai	Xã Mường Lống	20,39
	Tổng cộng		83,93

2.3. Về chiều dài tuyến địa giới ĐVHC mới phục vụ lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC hai cấp.

2.3.1. Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC cấp xã.

a) Đối với tuyến địa giới cấp xã trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh có 36 tuyến với tổng chiều dài là 325,18 km, trong đó:

- Giáp ranh tỉnh Thanh Hóa với tổng chiều dài là: 217,58 km
- Giáp ranh tỉnh Hà Tĩnh với tổng chiều dài là: 107.79 km

b) Đối với tuyến địa giới cấp xã trong tỉnh Nghệ An

- Trong tỉnh Nghệ An gồm 342 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã, với tổng chiều dài là 3.870,62 km;

2.3.2. Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh: gồm 2 tuyến địa ĐVHC cấp tỉnh, cụ thể:

- Giáp ranh tỉnh Thanh Hóa với tổng chiều dài là: 217,58 km
- Giáp ranh tỉnh Hà Tĩnh với tổng chiều dài là: 107.79 km

2.4. Về mốc địa giới ĐVHC

Tổng số mốc trên toàn tỉnh Nghệ An đã thực hiện theo Dự án 513 là **1639** mốc, để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15, đề xuất như sau:

a) Mốc sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 là **579** mốc.

b) Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 là **1027** mốc.

c) Mốc giữ nguyên: **33** mốc

**Lưu ý: Nghệ An là tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề về thiên tai bão lũ vì vậy khi thi công số lượng mốc có thể thay đổi: do mất, thay đổi vị trí...*

2.5. Về hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Lập mới hồ sơ cho 01 ĐVHC cấp tỉnh của tỉnh Nghệ An;
- Lập mới hồ sơ cho 121 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An;

2.6. Về bản đồ địa giới ĐVHC

2.6.1. Đối với cấp tỉnh.

Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh Nghệ An gồm:

- Biên tập bản đồ số phủ trùm 37 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1:50.000;
- Biên tập, in nhân bộ (3 bộ) gồm: 111 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1:50.000;

2.6.2. Đối với cấp xã.

a) Thành lập mới bản đồ địa giới ĐVHC.

- Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000:
 - + Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:2.000 (phủ trùm) là 359 mảnh;
 - + Biên tập, in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:2.000 (4 bộ) là 1.426 mảnh
- Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000:
 - + Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:10.000 (phủ trùm) là 1.044 mảnh;
 - + Biên tập, in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000 (4 bộ) là 4.176 mảnh

b) Lập bản đồ thuyết minh địa giới ĐVHC.

- Tỷ lệ 1:2.000: Giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000.

- + Biên tập bản đồ thuyết minh số tỷ lệ 1:2.000 là 152 mảnh;
- + Biên tập, in nhân bộ bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:2.000 (4 bộ) là 608 mảnh;

c) Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC

- + Chính lý, bổ sung bản đồ địa giới ĐVHC tỷ lệ 1:10.000 là 93 mảnh
- + Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã là 9 xã

2.7. Về địa giới ĐVHC thực hiện ký pháp lý có liên quan.

2.7.1. *Địa giới ĐVHC cấp tỉnh*: Gồm có 03 ĐVHC, trong đó:

- Địa giới ĐVHC cấp tỉnh: tỉnh Nghệ An
- Địa giới ĐVHC cấp tỉnh liền kề (2 ĐVHC): tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Hà Tĩnh.

2.7.2. *Địa giới ĐVHC cấp xã*: Gồm có 150 ĐVHC, trong đó:

- Địa giới ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An: Gồm 130 ĐVHC;
- Địa giới ĐVHC cấp xã liền kề: gồm 20 ĐVHC, trong đó:

+ Tỉnh Hà Tĩnh (10 ĐVHC), gồm: Đan Hải, Tiên Điền, Nghi Xuân, Bắc Hồng Lĩnh, Đức Quang, Đức Minh, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Hồng.

+ Tỉnh Thanh Hóa (10 ĐVHC), gồm: Thanh Phong, Thanh Quân, Xuân Bình, Thanh Kỳ, Xuân Chinh, Trường Lâm, Nghi Sơn, Bát Mọt, Yên Nhân, Vạn Xuân.

Trên cơ sở kết quả khảo sát hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC, tuyến và mốc địa giới ĐVHC, cùng với các tài liệu liên quan được thực hiện tại tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15, TKKT- DT được xây dựng trên căn cứ khối lượng công việc cần thực hiện theo đề xuất nêu trên và được thể hiện chi tiết trong các phụ lục kèm theo.

Phần II

THIẾT KẾ KỸ THUẬT

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ KỸ THUẬT DÙNG TRONG THI CÔNG

1. Các văn bản pháp lý dùng trong thi công

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.
2. Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
3. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.
4. Nghị quyết số 1243/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nghệ An.

5. Nghị quyết số 1687/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025.

6. Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2022.

7. Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

8. Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã năm 2025.

9. Quyết định số 70/2000/QĐ-ĐC ngày 25/02/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) ban hành quy định kỹ thuật số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000.

10. Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20/6/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

11. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

12. Thông tư số 03/2023/TT-BTNMT ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, mã số QCVN 72:2023/BTNMT.

13. Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

14. Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT.

15. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ Địa giới ĐVHC.

16. Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 18/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.

17. Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

18. Thông tư số 47/2025/TT/BTNMT ngày 14/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000.

19. Thông tư số 48/2025/TT/BTNMT ngày 14/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000, ký hiệu QCVN 87:2025/BNMT. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.

20. Kế hoạch số 491/KH-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An triển khai thực hiện Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025;

21. Văn bản số 7142/UBND-TH ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Nghệ An triển khai thực hiện Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Các văn bản khác của Trung ương và tỉnh có liên quan.

2. Các tài liệu tham khảo

- Tài liệu tập huấn về “Hướng dẫn kỹ thuật xác định đường địa giới ĐVHC trên đất liền và hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC”;

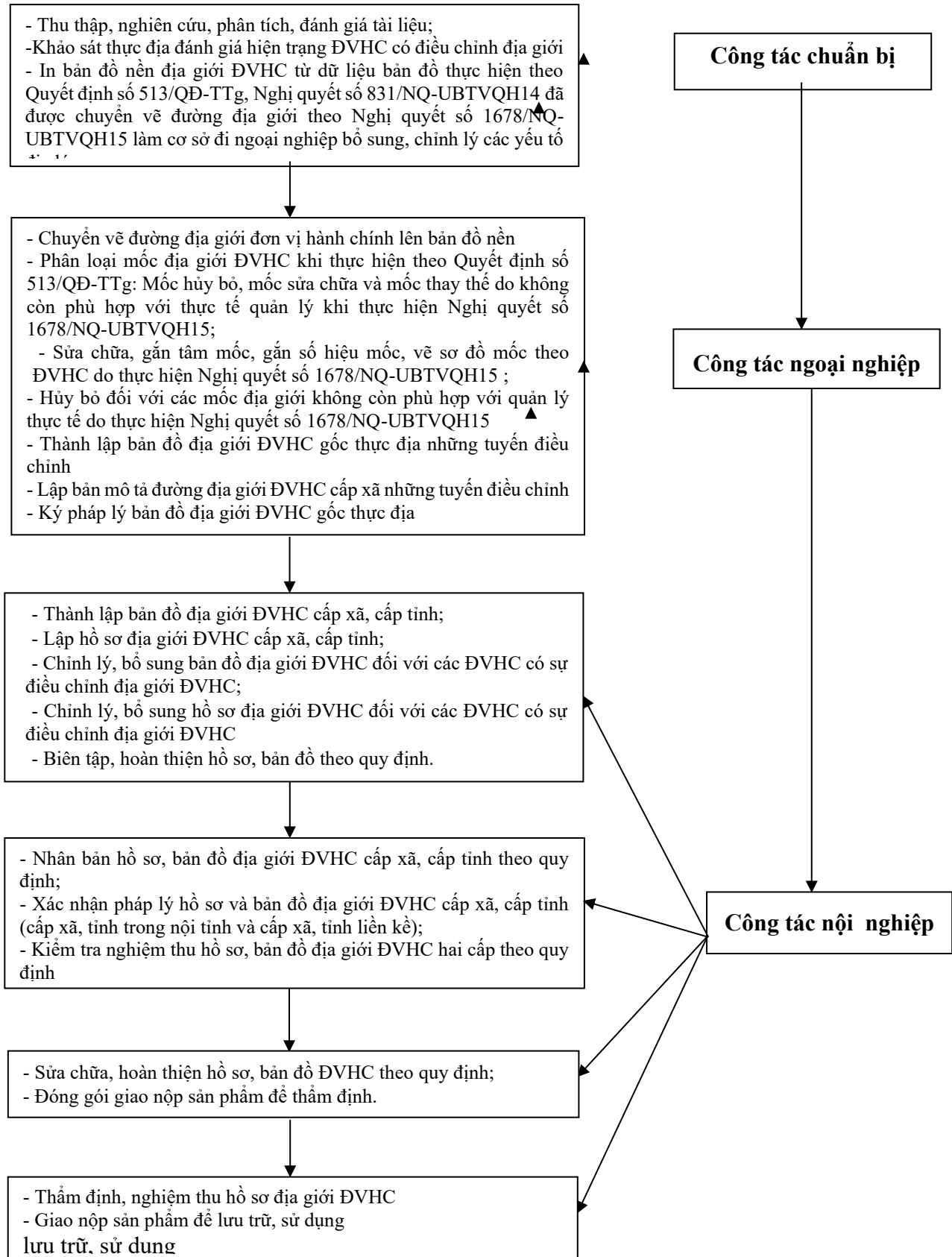
- Tài liệu tập huấn về “Hướng dẫn phân định địa giới ĐVHC trên sông suối, kênh, rạch”;

- Tài liệu tham khảo Triển khai thực hiện TKKT-DT “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC” của Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện TKKT-DT 513 (Bộ Nội vụ);

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của tỉnh Nghệ An thực hiện theo Dự án 513 và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 đã được kiểm tra kỹ thuật. Chất lượng, khối lượng các sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu tại Quyết định số 14/QĐ-KTNT ngày 19/11/2020 của Đoàn kiểm tra nghiệm thu kỹ thuật Dự án 513 tỉnh Nghệ An của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

II. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

1. Quy trình công nghệ:



2. Quy định kỹ thuật thi công các hạng mục công việc

2.1. Công tác chuẩn bị: bao gồm các nội dung sau:

Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC các cấp, hồ sơ địa giới ĐVHC của các ĐVHC có liên quan, bản đồ địa hình quốc gia, bản đồ địa chính và các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan:

- Bộ hồ sơ, bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1:2.000; 1:10.000, và 1:50.000 theo kết quả thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14;
- Bộ bản đồ địa chính và các loại bản đồ hiện trạng sử dụng đất khác do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An cung cấp;
- Thu thập tài liệu có liên quan đến hồ sơ trình phương án sắp xếp ĐVHC các cấp của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025;
- Thu thập tài liệu có liên quan đến hồ sơ trình phương án sắp xếp tổng thể ĐVHC cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025;
- Thu thập các văn bản, tài liệu có liên quan khác tại tỉnh.

2.2. Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa

2.2.1. Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng

a) Chuyển vẽ đường địa giới đơn vị hành chính lên bản đồ nền

b) Xác định đường địa giới ĐVHC được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Đường địa giới cần xác định là những đoạn địa giới còn tồn tại từ Dự án 513;
- Cụ thể:

Tuyến địa giới ĐVHC còn tồn tại 513 chưa được giải quyết			
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC	Chiều dài tuyến (km)
1	Xã Tương Dương	Xã Na Ngoi	29,62
2	Xã Chiêu Lưu	Xã Lợm Minh	33,92
3	Xã Nhôn Mai	Xã Mường Lống	20,39
	Tổng cộng		83,93

- Đo đạc, xác định đường địa giới ĐVHC ở thực địa trên cơ sở thiết kế sơ bộ và sự thống nhất của các địa phương có liên quan;

- Trong phạm vi 2cm trên bản đồ về mỗi bên của đường địa giới ĐVHC cần đo vẽ bổ sung các yếu tố địa lý mới xuất hiện và xóa bỏ trên bản đồ nền các nội dung không tồn tại trên thực địa. Những yếu tố địa lý được chọn làm vật chuẩn để xác định vị trí các mốc địa giới ĐVHC và những yếu tố địa lý có ý nghĩa định hướng được dùng để mô tả đường địa giới ĐVHC chưa có trên bản đồ nền đều phải được đo vẽ bổ sung đầy đủ. Các đối tượng hình tuyến phải vẽ đến điểm ngoặt gần nhất, kể cả trường hợp

ngoài phạm vi 2cm dọc theo đường địa giới ĐVHC. Việc đo vẽ bổ sung phải tuân thủ theo các quy định về thành lập bản đồ địa hình hiện hành ở tỷ lệ tương ứng;

- Độ chính xác của đường địa giới ĐVHC phải đảm bảo độ chính xác của bản đồ nền ở tỷ lệ tương ứng.

b) Xác định vị trí mốc địa giới ĐVHC trên bản đồ và thực địa được thực hiện theo nguyên tắc sau.

- Mốc địa giới ĐVHC được tận dụng tối đa từ sản phẩm của Dự án 513.

- Mốc địa giới ĐVHC phải được xác định tại vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC và ở những vị trí dễ phát sinh tranh chấp sau này. Khi không chọn được vị trí mốc nằm đúng trên đường địa giới ĐVHC thì được phép chọn ở vị trí thuận lợi, ổn định lâu dài và gần đường địa giới ĐVHC nhất.;

- Các mốc địa giới ĐVHC đã cấm khi lập bản đồ theo Dự án 513 và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 nay không còn phù hợp do thực hiện Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 phải sửa chữa, tu bổ, gắn tâm mốc cho phù hợp với việc quản lý thực tế;

- Các mốc địa giới ĐVHC đã cấm khi lập bản đồ theo Dự án 513 và Nghị quyết số 831/NQ-UBTVQH14 nhưng không còn phù hợp so với đường địa giới và cách xa ngã ba địa giới cần phải dỡ bỏ để tránh nhầm lẫn trong quá trình quản lý hành chính;

- Số lượng mốc, loại mốc địa giới ĐVHC cần phải có do UBND các cấp có liên quan đến đường địa giới ĐVHC thống nhất quyết định;

- Số hiệu mốc địa giới ĐVHC trên mỗi tuyến địa giới ĐVHC do các địa phương liên quan thỏa thuận, đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết hoặc tiếp theo số thứ tự mốc đã có, trên nguyên tắc không có số trùng nhau, bao gồm những thành phần theo trình tự sau:

- + Tên các địa phương viết tắt để trong ngoặc đơn, có gạch nối giữa các tên viết tắt của ĐVHC quản lý trực tiếp mốc.

- + Số lượng các ĐVHC quản lý trực tiếp mốc.

- + Chữ viết tắt của cấp mốc ĐVHC ghi tiếp ngay sau số lượng ĐVHC trực tiếp quản lý mốc: cấp tỉnh là T, cấp xã là X.

Ví dụ: Mốc địa giới ĐVHC giữa phường Hoàng Mai, phường Tân Mai, phường Quỳnh Mai tỉnh Nghệ An khi mốc được cắm đúng trên đường địa giới ĐVHC có số hiệu là (HM-TM-QM)3P.4

c) Xác định vị trí các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC được thực hiện theo nguyên tắc sau.

- Điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã là các điểm ngoặt, vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC cấp xã không cắm mốc. Điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được đánh số liên tục từ 1 đến hết, chiều đánh số do các ĐVHC liên kề thống nhất;

- Điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh là các mốc địa giới ĐVHC cấp xã nằm trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh và vị trí giao nhau của các đường địa

giới ĐVHC cấp xã với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh không cắm mốc. Số hiệu điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh là chữ viết tắt của tên các ĐVHC cấp xã hoặc cấp tỉnh có liên quan.

Ví dụ: Ngã ba địa giới của xã Trung Chính, xã Trung Kênh phường Hoàng Mai, phường Tân Mai tỉnh Nghệ An và xã Trường Lâm thuộc tỉnh Thanh Hóa điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh giữa tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa có số hiệu (TL-HM-TM).

d) Lập sơ đồ thuyết minh.

- Sơ đồ thuyết minh chỉ lập đối với khu vực đô thị, dân cư đông đúc khi bản đồ địa giới ĐVHC không thể hiện được vị trí của đường địa giới ĐVHC. Tỷ lệ của sơ đồ thuyết minh, phạm vi lập sơ đồ thuyết minh cho toàn bộ đường địa giới ĐVHC của ĐVHC, lập riêng cho từng tuyến hoặc từng đoạn địa giới tùy theo mức độ cần thiết do các ĐVHC liên kề thống nhất quyết định;

- Tài liệu sử dụng để lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC là bản đồ địa hình quốc gia mới nhất có tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã hoặc bản đồ địa chính mới nhất có trong khu vực. Trường hợp khu vực không có bất kỳ một loại tài liệu nào thì phải tiến hành đo vẽ sơ đồ thuyết minh tại thực địa. Sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC có kích thước bằng kích thước của tờ bản đồ nền địa hình và được trình bày theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

đ) Thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa.

Toàn bộ kết quả của quá trình xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa.

2.2.2. Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa

Trên bản đồ nền địa giới ĐVHC cấp xã đã in trên giấy, những nội dung mới xuất hiện, chỉnh sửa hoặc xóa bỏ phải được chỉ dẫn chi tiết bằng các ký hiệu thống nhất, cụ thể như sau:

a) Trong phạm vi 2cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC, đo đạc bổ sung các yếu tố địa lý mới xuất hiện và đưa lên bản đồ bằng các ký hiệu tương tự bộ ký hiệu dạng số nhưng phải phân biệt được với nội dung cũ hiện có trên bản đồ. Trong một số trường hợp, yếu tố địa lý bổ sung ở dạng đường hoặc vùng được phép vẽ chòem ra ngoài phạm vi trên nhằm theo dõi được một cách liên tục.

b) Kết quả đo vẽ bổ sung phải được tu chỉnh ngay sau khi đo đạc tại thực địa. Kết quả phải được trình bày một cách cẩn thận, rõ ràng bằng việc sử dụng loại bút có lực nét nhỏ, không nhòe, hạn chế sửa chữa, gạch xóa tùy tiện và kẻ tay. Phía nam của tờ bản đồ địa giới đơn vị hành chính gốc thực địa phải ghi rõ các thông tin: người đo vẽ, ngày đo vẽ, người kiểm tra, tu chỉnh, ngày kiểm tra, tu chỉnh.

c) Nội dung đo vẽ bổ sung, chỉnh sửa bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa bao gồm:

- Các yếu tố địa danh mới xuất hiện chưa có trên bản đồ hoặc sai lệch phải bổ sung hoặc chỉnh sửa theo nguyên tắc về phiên chuyển địa danh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Trường hợp trên bản đồ không đủ chỗ điền viết, được phép bổ sung trên các sổ tay để chuyển cho khâu nội nghiệp;

- Khu vực xâm canh, xâm cư phải bổ sung toàn bộ kê cả ở ngoài khu vực 2cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC;

- Khu vực cấm không thể điều tra đo vẽ bổ sung thì thể hiện đường khoanh bao và ghi chú “khu cấm”;

- Sông, suối, kênh, mương liên quan đến việc xác định đường địa giới ĐVHC phải được đo đạc bổ sung đầy đủ kê cả trường hợp sông, suối, kênh, mương ngắn hơn 2cm trên tỷ lệ bản đồ và độ rộng dưới 1m.

- Đối với khu vực dân cư đô thị hoặc nơi địa vật dày đặc, việc đo đạc chỉnh lý bổ sung các yếu tố địa lý phục vụ việc xác định địa giới ĐVHC ngoài việc tuân thủ theo quy định của bản đồ nền còn phải thực hiện theo các quy định sau:

+ Đường địa giới ĐVHC đi theo đường phố, ngõ thì đường phố, ngõ phải vẽ theo tỷ lệ bản đồ địa hình.

+ Tại những nơi cần thông tin để mô tả đường địa giới ĐVHC, các yếu tố địa lý bao gồm: nhà hai bên đường, ranh giới tường rào, các công trình văn hoá, điểm phương vị, điểm đặc trưng và các yếu tố địa lý liên quan khác phải đo vẽ theo tỷ lệ. Trường hợp còn lại được phép vẽ gộp khối hoặc tổng quát hoá, biểu thị nửa tỷ lệ hoặc phi tỷ lệ theo quy định của bản đồ địa hình.

+ Trường hợp mật độ yếu tố địa lý quá dày, không cho phép thể hiện trên bản đồ gốc thực địa ở tỷ lệ đã thiết kế ban đầu, cho phép thu nhỏ ký hiệu hoặc tạo thêm bản trích đo trong trường hợp cần thiết.

- Trên bản đồ nền, gạch bỏ các đối tượng địa vật, các địa danh không còn tồn tại bằng ký hiệu gạch chéo “X” màu đỏ phủ hết đối tượng. Khi đối tượng cần gạch bỏ có dạng hình tuyến, dùng các dấu gạch chéo cách nhau 1cm để đánh dấu gạch bỏ, đặc biệt chú ý phải chỉ rõ điểm đầu, điểm cuối của đoạn cần gạch bỏ. Trường hợp cần thay thế bằng đoạn mới, phải dùng mực khác màu để dễ nhận biết;

- Xác định vị trí UBND và biểu thị bằng chữ “UB” có gạch chân màu đỏ.

d) Các kết quả đo vẽ bổ sung, các điểm khống chế đo vẽ (nếu có) ngoài việc thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa phải được đưa lên bản vẽ dạng số.

2.2.3. Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp

a) Quy định chung về mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp

- Mô tả đường địa giới ĐVHC được lập cho tất cả các tuyến địa giới ĐVHC và khép kín theo ĐVHC. Đối với những ĐVHC có đường biên giới quốc gia thì đường địa giới ĐVHC phải được mô tả đến đường biên giới quốc gia. Đối với những ĐVHC có đường bờ biển thì đường địa giới ĐVHC cấp xã phải được mô tả đến đường bờ

nước, trường hợp đường địa giới ĐVHC cấp xã trùng với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì đường địa giới ĐVHC cấp xã phải được mô tả tiếp đến đường cơ sở.

- Khi mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã phải lập biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã có xác nhận của các địa phương liên quan. Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thực hiện trên cơ sở biên tập, tổng hợp nội dung từ các biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã.

- Số liệu trong bản mô tả phải phù hợp với bản đồ hoặc sơ đồ thuyết minh (nếu có).

- Mỗi tuyến địa giới ĐVHC có thể mô tả liên tục theo toàn tuyến hoặc chia thành một số đoạn. Nội dung mô tả bao gồm:

- + Hiện trạng đường địa giới ĐVHC trên thực địa;

- + Vị trí và khoảng cách giữa các mốc địa giới ĐVHC, các điểm đặc trưng đã được xác định trên thực địa;

- + Không mô tả những yếu tố địa lý không có trên bản đồ.

- Trường hợp tuyến địa giới ĐVHC chưa có sự thống nhất giữa các địa phương liên quan, trong mô tả phải nêu rõ thực trạng và ý kiến đề xuất giải quyết theo quan điểm của mỗi bên.

- Phương pháp mô tả

- + Sử dụng lời văn rõ ràng để diễn đạt chính xác vị trí của đường địa giới ĐVHC trên thực địa một cách tuần tự theo hướng đã chọn;

- + Việc mô tả đoạn địa giới ĐVHC phải dựa theo các yếu tố địa lý tồn tại ổn định trên thực địa mà đường địa giới ĐVHC đi qua hoặc được dùng làm căn cứ để xác định;

- + Trường hợp đặc biệt khi đường địa giới ĐVHC đi theo các yếu tố địa lý có khả năng biến động như sông, suối, đường giao thông... thì trong biên bản xác nhận mô tả phải nêu rõ ý kiến thống nhất giữa các ĐVHC liên kề về biện pháp xử lý.

- Lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC các cấp

Sau khi lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp phải lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC. Trong bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC mỗi cấp phải nêu khái quát hiện trạng công tác quản lý địa giới ĐVHC các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC, diện tích tự nhiên và dân số của ĐVHC

- Bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025.

b) Quy định lập biên bản xác nhận bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã

- Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã phải thể hiện rõ những nội dung sau:

- + Số hiệu tờ bản đồ có đường địa giới ĐVHC;

- + Sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC kèm theo (nếu có);

- + Các đoạn địa giới ĐVHC cấp tỉnh trùng với tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;
- + Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;
- + Số lượng mốc địa giới ĐVHC các cấp và các điểm đặc trưng;
- + Số đoạn địa giới ĐVHC, chiều dài và phương pháp đo, hướng đi của mỗi đoạn.
- Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/ 6/2025.

c) Quy định lập bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo từng tuyến địa giới ĐVHC bắt đầu từ điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được biên tập, tổng hợp nội dung từ bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã trùng cấp tỉnh.
- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải thể hiện rõ những nội dung sau:

- + Số hiệu tờ bản đồ có đường địa giới ĐVHC;
- + Các đoạn địa giới ĐVHC cấp tỉnh trùng với tuyến địa giới ĐVHC cấp xã (đối với bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã);
- + Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
- + Số lượng mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
- + Số đoạn địa giới ĐVHC, chiều dài, hướng đi của mỗi đoạn.

d) Nội dung và số liệu trong bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải phù hợp với nội dung và số liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp xã liên quan.

đ) Bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025.

2.2.4. Mốc địa giới ĐVHC

a) Ghi chú trên mặt mốc

Đối với mốc cắm ghi chú thành 3 hàng được viết bằng chữ in hoa:

- + Hàng trên: “ĐỊA GIỚI TỈNH” (XÃ, PHƯỜNG) hoặc có thể viết tắt chữ địa giới “Đ.G.”
- + Hàng giữa: Tên ĐVHC.
- + Hàng dưới: Số đầu là số ĐVHC cùng chung mốc, sau đó là chữ “T”, hoặc “X” tương ứng với mốc cấp tỉnh, hoặc cấp xã, tiếp theo là dấu chấm và số thứ tự của mốc.
- Các ghi chú trên mặt mốc phải khắc chìm sâu khoảng 0,5cm. Các chữ, số có kích thước cao 3cm, rộng 2cm; nét chữ khoảng 0,5cm. Hàng chữ trên cùng cách mép trên khoảng 5cm - 6cm, giãn cách giữa các hàng chữ khoảng 2,5cm - 3,0cm.
- Mốc gắn trên nền đá và mốc chôn ngang bằng mặt hè phố, đường giao thông:

- Trên mặt mốc, cách mép trên 5cm là dòng chữ “MỐC ĐỊA GIỚI” cao 6cm, rộng 3cm. Ở giữa là vòng tròn, trong đó phía trên ghi số hiệu mốc, phía dưới là chữ số khoảng cách đến điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp. Phía ngoài vòng tròn là phạm vi của các ĐVHC và mũi tên chỉ hướng đến điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp. Kích thước các chữ, số là cao 4cm và rộng 2cm. Các ghi chú, chữ và số đều khắc chìm, nét chữ khoảng 0,5cm.

Ghi chú trên mặt mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

b) Mốc địa giới ĐVHC

- Khi sửa, phá dỡ mốc địa giới ĐVHC phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan hành chính nhà nước các ĐVHC liên kề và đại diện cơ quan hành chính nhà nước cấp cao hơn chứng kiến. Khi sửa chữa, tu bổ mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải có đại diện cơ quan hành chính nhà nước của các ĐVHC liên kề chứng kiến.

- Sau khi sửa chữa, tu bổ mốc địa giới ĐVHC phải lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC. Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Sau khi hoàn thành việc sửa chữa, tu bổ mốc địa giới ĐVHC, phải bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp cho các ĐVHC trực tiếp quản lý mốc và lập Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

d) Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã

Tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được xác định trên bản đồ địa hình dạng số sử dụng làm nền cho bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã đó. Tọa độ điểm đặc trưng được lấy đến 0,01m. Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

đ) Xác định tọa độ, độ cao các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập trên cơ sở bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã. Trong đó, các mốc địa giới ĐVHC cấp xã nằm trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh và giao điểm giữa đường địa giới ĐVHC cấp xã với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh không cắm mốc được coi là những điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Trường hợp bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã có cơ sở toán học khác với cơ sở toán học của bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì phải tính chuyển các giá trị tọa độ này về đúng cơ sở toán học của bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT. Giá trị tọa độ, độ cao lấy đến 0,01m.

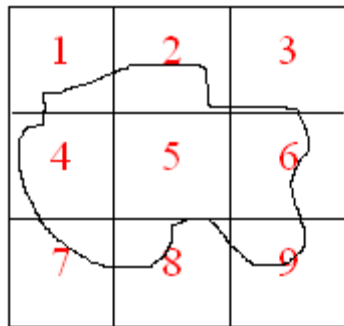
2.2.5. Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Bản đồ nền sử dụng để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp là bản đồ địa hình quốc gia dạng số mới nhất được cung cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tỷ lệ bản đồ nền được sử dụng để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp được quy định như sau:

Cấp hành chính	Vùng đô thị, đồng bằng	Vùng trung du, miền núi
Cấp xã	1:2.000 ÷ 1:10.000	1:5.000 ÷ 1:10.000
Cấp tỉnh	1:10.000 ÷ 1:50.000	1:25.000 ÷ 1:50.000

c) Phiên hiệu mảnh bản đồ địa giới ĐVHC là phiên hiệu của mảnh bản đồ nền tương ứng. Ngoài phiên hiệu được đánh số theo quy định của bản đồ địa hình, mỗi mảnh bản đồ địa giới ĐVHC phải được đánh số thứ tự theo nguyên tắc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới theo thứ tự sắp xếp của các tờ bản đồ trong mỗi đơn vị hành chính. Ví dụ:



d) Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã được thành lập bằng công nghệ số trên cơ sở bản đồ nền dạng số, bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa, các bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC và bảng tọa độ các điểm đặc trưng. Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thành lập trên bản đồ nền có tỷ lệ nhỏ hơn, trong đó các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý có liên quan đến địa giới ĐVHC được tổng hợp từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

đ) Nội dung bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

- Các yếu tố nội dung của bản đồ nền.

- Các yếu tố địa giới ĐVHC: đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC; trong trường hợp trên tuyến địa giới ĐVHC còn tranh chấp thì trên bản đồ phải thể hiện đường địa giới ĐVHC đúng thực trạng quản lý theo quan điểm của từng ĐVHC liền kề và thể hiện ký hiệu đường địa giới chưa xác định.

- Các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC được sử dụng như vật định hướng phục vụ việc xác định vị trí và mô tả đường địa giới ĐVHC.

- Địa danh các ĐVHC trong mảnh bản đồ; địa danh dân cư, thủy văn, sơn văn trong phạm vi ĐVHC và phạm vi 2cm ngoài đường địa giới ĐVHC các cấp tại thời điểm lập bản đồ. Toàn bộ địa danh thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC trong phạm vi ĐVHC phải lập Phiếu thống kê địa danh dân cư, Phiếu thống kê địa danh sơn văn,

Phiếu thống kê địa danh thủy văn theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Đối với những ĐVHC có đường biên giới quốc gia thì đường địa giới ĐVHC phải thể hiện đến đường biên giới quốc gia.

e) Trình bày bản đồ địa giới ĐVHC

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp được giới hạn bởi đường địa giới ĐVHC từng cấp, trong đó các yếu tố bản đồ nền trình bày theo quy định bản đồ địa hình, các yếu tố địa giới ĐVHC thể hiện theo ký hiệu bản đồ địa giới ĐVHC; ký hiệu bản đồ địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Tại các điểm đầu hoặc cuối đường địa giới ĐVHC các cấp bao quanh ĐVHC hoặc lãnh thổ, đoạn địa giới được kéo dài thêm 2cm ở tỷ lệ bản đồ.

- Đường địa giới ĐVHC các cấp phải được tô viền bằng các dải màu (dải bo) có màu hồng sáng, đảm bảo không làm mờ các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý. Đối với đường địa giới bao quanh ĐVHC thì chỉ tiến hành tạo dải bo về phía ngoài, đối với các đường địa giới ĐVHC nội bộ bên trong thì dải bo được tạo về hai phía của đường địa giới ĐVHC.

- Độ rộng dải bo của đường địa giới bao quanh ĐVHC các cấp trên bản đồ được quy định như sau:

* Cấp tỉnh rộng 15mm;

* Cấp xã rộng 10mm;

- Trình bày ngoài khung bản đồ địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

g) Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã

- Quy định chung

+ Mốc địa giới ĐVHC các cấp được thể hiện trên bản đồ số theo đúng giá trị tọa độ trong bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC cấp xã.

+ Điểm đặc trưng được thể hiện trên bản đồ số theo đúng giá trị tọa độ trong bảng tọa độ điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC.

+ Trên cơ sở bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa, xóa bỏ các yếu tố không còn tồn tại trên thực địa đồng thời biên tập bổ sung các yếu tố địa lý đã được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

+ Đường địa giới ĐVHC các cấp được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã trên cơ sở bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa đã được các ĐVHC liên kề thống nhất xác định. Trên bản đồ số, đường địa giới ĐVHC phải đi qua các điểm đặc trưng, các mốc địa giới ĐVHC nằm trên đường địa giới.

+ Đường địa giới ĐVHC cấp xã chỉ vẽ đến bờ biển. Đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải được thể hiện đến đường cơ sở.

+ Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số:

Việc biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số tuân thủ theo các quy định về biên tập bản đồ địa hình dạng số hiện hành cùng tỷ lệ có bổ sung các yếu tố địa giới ĐVHC vào nhóm đối tượng biên giới, địa giới. Các yếu tố địa giới ĐVHC phải được thể hiện ở dạng số theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

Các yếu tố địa giới ĐVHC được tổ chức, tách lớp riêng biệt và biên tập theo ĐVHC cấp xã. Các yếu tố địa lý khác được giữ nguyên theo đơn vị mảnh bản đồ nền;

Trường hợp có sự mâu thuẫn về vị trí của mốc địa giới ĐVHC so với các yếu tố địa lý lân cận, phải tiến hành biên tập lại các yếu tố địa lý trên bản đồ cho phù hợp;

Tại các khu vực có mật độ địa vật quá dày, khi mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trùng với yếu tố địa lý trên bản đồ thì ưu tiên thể hiện các yếu tố địa giới, các yếu tố địa lý có trong mô tả địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý lân cận có tính định hướng;

Trường hợp đường địa giới ĐVHC đi trùng đối tượng hình tuyến trên bản đồ, căn cứ vào bản mô tả tiến hành chuẩn hóa lại đối tượng hình tuyến và các đối tượng có liên quan theo đúng tương quan hình học trên cơ sở giữ nguyên các điểm mốc địa giới ĐVHC, các điểm đặc trưng. Sau khi chuẩn hoá, đối tượng đường địa giới ĐVHC được sao chép trùng khít từ đối tượng hình tuyến đó;

Mỗi đối tượng đường địa giới ĐVHC phải là một đường liên tục (Linestring) hoặc bao gồm nhiều đoạn tiếp nối với nhau với dung sai 0,001m. Tại những nơi đường địa giới ĐVHC các cấp trùng nhau phải thể hiện đầy đủ bằng cách sao chép trùng khít tuyệt đối;

Khi biên tập bản đồ địa giới ĐVHC dạng số được phép sử dụng công cụ làm sạch tự động với dung sai 0,001m đối với các vị trí điểm mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC và điểm giao cắt giữa các tuyến địa giới ĐVHC; 0,1m đối với các đối tượng khác.

+ Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy

Bản đồ địa giới ĐVHC in trên giấy được xác lập tính pháp lý theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy được thực hiện trên cùng phiên bản phần mềm và bộ thư viện ký hiệu đã sử dụng trong biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số;

Độ chính xác và tính đầy đủ của phiên bản dữ liệu bản đồ phục vụ in trên giấy không được thay đổi so với bộ dữ liệu bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số;

Quá trình biên tập chỉ được phép xê dịch vị trí các ghi chú hoặc một số ký hiệu có tính đại diện để các nội dung liên quan đến đường địa giới ĐVHC các cấp trên bản in được trình bày rõ ràng, dễ đọc;

Trường hợp đối tượng quá dày, cho phép viết tắt các ghi chú theo quy định của bản đồ địa hình truyền thống, cá biệt có thể được phép thu nhỏ đến 2/3 so với quy định để đảm bảo dung nạp hết những nội dung cần thiết;

Trường hợp đoạn địa giới ĐVHC đi trùng đối tượng hình tuyến, ký hiệu đường địa giới ĐVHC được biên tập chéo cánh xẻ hai bên đoạn đối tượng hình tuyến để chỉ rõ giới hạn đoạn địa giới ĐVHC đi trùng. Ký hiệu chéo cánh xẻ tuân theo quy tắc thể hiện của bản đồ địa hình truyền thống.

- Quy định cụ thể

Các yếu tố địa giới ĐVHC được thể hiện theo quy định sau:

+ Mốc địa giới ĐVHC hai cấp được chuyển lên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã theo số liệu tọa độ được đo bằng máy GPS 1 tần số hoặc GPS 2 tần số.

+ Đường địa giới ĐVHC hai cấp được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã theo kết quả phân định địa giới ĐVHC.

+ Tô bo đường địa giới ĐVHC cấp xã được bao ngoài lãnh thổ xã đó với độ rộng 10mm, đoạn 2cm tại ngã ba địa giới của các xã có liên quan được tô bo mỗi phía 5mm đối với các trong nội tỉnh, các xã thuộc tỉnh khác thì tô bo phía ngoài tương ứng là 10mm hoặc 15mm.

Chỉnh sửa, bổ sung các yếu tố địa lý liên quan đến đường địa giới ĐVHC cấp xã.

** Nội dung chỉnh sửa, bổ sung*

+ Các yếu tố địa lý liên quan mới xuất hiện trong phạm vi 2cm trên bản đồ về hai bên đường địa giới ĐVHC ở mọi tỷ lệ, được đo vẽ, bổ sung và biểu thị theo quy định mức độ nội dung cần thể hiện của bản đồ địa hình tỷ lệ tương ứng; những yếu tố không còn tồn tại trên thực địa phải xóa bỏ.

+ Những đối tượng được chọn làm vật chuẩn để xác định vị trí các mốc địa giới ĐVHC, những đối tượng có ý nghĩa định hướng được dùng để mô tả đường địa giới ĐVHC nếu chưa có trên bản đồ nền đều phải bổ sung thể hiện đầy đủ.

+ Các đối tượng hình tuyến phải vẽ đến điểm ngoặt gần nhất và phải liên thông đối tượng hình tuyến, kể cả trường hợp ngoài phạm vi 2 cm dọc theo đường địa giới.

+ Chỉnh lý bổ sung nội dung địa vật mới xuất hiện trên nền bản đồ đối với các mảnh bản đồ dùng để lập bộ bản đồ địa giới ĐVHC.

+ Gạch chân chữ UB bằng màu đỏ của ĐVHC sở tại.

** Phương pháp chỉnh sửa, bổ sung*

Việc chỉnh sửa, bổ sung các yếu tố địa vật từ thực địa lên bản đồ có thể áp dụng một trong hai phương pháp như sau:

Phương pháp 1: Chỉnh lý địa vật bằng máy toàn đạc điện tử hoặc máy có độ chính xác tương đương trở lên.

+ Điểm trạm đo được xác định bằng các phương pháp:

+ Phương pháp lập lưới khống chế để dẫn tọa độ từ các điểm khống chế Nhà nước đến khu vực cần đo, hoặc nếu trên thực địa và bản đồ có các địa vật rõ rệt, có khả

năng nhận biết với độ chính xác 0,2 mm theo tỷ lệ bản đồ thì có thể chọn làm điểm trạm đo.

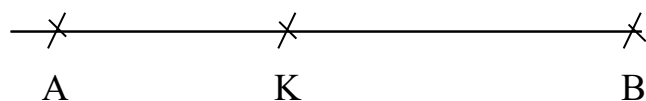
Khi đo cần kiểm tra như sau: Chọn 3 điểm đã có trên thực địa và bản đồ, đo khoảng cách giữa thực địa và bản đồ sau đó tính.

$$\Delta d = (d \cdot M - D)/M. \quad \text{Nếu } \Delta d \leq 0,5\text{mm là được.}$$

M là tỷ lệ bản đồ. d là khoảng cách đo trên bản đồ;

D là khoảng cách đo trên thực địa.

+ Phương pháp đóng hướng đường thẳng nếu khoảng cách trên thực địa so với bản đồ chênh nhau nhỏ hơn 1:700.



$$\frac{d_{AB} D_{AB}}{D_{AB}} \leq 7\text{cm}$$

d_{AB} là khoảng cách đo trên bản vẽ.

D_{AB} là khoảng cách đo trên thực địa.

K là điểm trạm đo.

Sau khi có các điểm trạm đo tiến hành đo chi tiết và lập bản vẽ theo quy định về nội dung của bản đồ ở tỷ lệ tương ứng.

Phương pháp 2: Chinh lý địa vật bằng phương pháp đo vẽ tương quan.

Dựa vào các yếu tố có trên bản đồ và thực địa để xét đoán vị trí các điểm cần xác định bằng thước dây hoặc thước thép có vạch khắc nhỏ nhất 1cm.

Phương pháp 3: Chinh lý địa vật bằng phương pháp số hóa, cập nhật từ ảnh vệ tinh.

- Thống kê địa danh

Toàn bộ địa danh thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC trong phạm vi ĐVHC phải lập phiếu thống kê theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT, bao gồm:

- Phiếu thống kê địa danh dân cư.

- Phiếu thống kê địa danh sơn văn.

- Phiếu thống kê địa danh thủy văn.

- *Lập bản đồ thuyết minh và sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC*

+ Đối với các ĐVHC cấp xã được thành lập ở tỷ lệ 1:10.000 có đường địa giới ĐVHC tiếp giáp với các ĐVHC cấp xã thành lập bản đồ địa giới ở tỷ lệ 1:2.000 thì lấy bản đồ địa giới ĐVHC tỷ lệ 1:2.000 dọc theo đường địa giới ĐVHC đó làm bản đồ thuyết minh cho ĐVHC cấp xã thành lập ở tỷ lệ 1:10.000.

+ Đối với khu vực đô thị, dân cư đông đúc, thửa ruộng dày đặc nếu bản đồ địa giới ĐVHC chưa thể hiện rõ vị trí của đường địa giới ĐVHC thì phải lập sơ đồ thuyết

minh kèm theo. Sơ đồ thuyết minh được lập cho toàn bộ đường địa giới của ĐVHC hoặc lập riêng từng đoạn địa giới ĐVHC tùy theo mức độ cần thiết do các bên liên quan thống nhất quyết định.

+ Tài liệu sử dụng để lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC là tài liệu mới nhất được lựa chọn từ một trong số các tài liệu sau: bản đồ địa hình tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa chính trích đo; kích thước sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC bằng kích thước tờ bản đồ nền. Trình bày sơ đồ thuyết minh theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

h) Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh tỷ lệ 1:50.000 được thành lập bằng công nghệ số từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy.

- Mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng cấp tỉnh được thể hiện theo đúng giá trị tọa độ trong bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh. Trường hợp có sự mâu thuẫn về vị trí của mốc so với các yếu tố địa lý lân cận, phải tiến hành biên tập lại các yếu tố địa lý liên quan trên bản đồ cho phù hợp.

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC từ kết quả biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã được tổng quát hoá và thể hiện trên bản đồ nền theo các quy định về nội dung và yêu cầu thể hiện ở tỷ lệ tương ứng. Các đối tượng nội dung liên quan trên bản đồ nền phải được chỉnh sửa, biên tập cho phù hợp, không được mâu thuẫn.

- Đường địa giới ĐVHC các cấp thể hiện trong bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên cơ sở kế thừa kết quả biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã. Trường hợp có mâu thuẫn cần tiến hành chỉnh sửa, biên tập cho phù hợp trên cơ sở ưu tiên các yếu tố địa giới ĐVHC đồng thời phải đảm bảo mức độ đầy đủ như trong bản mô tả đường địa giới ĐVHC ở cấp tương ứng.

Cập nhật, thẩm định đường biên giới quốc gia Việt - Lào từ bộ bản đồ được thành lập theo Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới (2016), văn bản quan trọng nhất, chính thức có hiệu lực từ ngày 05/9/2017, cập nhật và làm rõ toàn bộ đường biên giới và các mốc quốc giới trên thực địa và các văn bản liên quan khác.

- Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh phục vụ in trên giấy được thực hiện theo các quy định như đối với việc biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã in trên giấy.

- Tô bo đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được bao ngoài lãnh thổ tỉnh đó với độ rộng 15mm, đoạn 2cm tại ngã ba địa giới ĐVHC của các xã có liên quan được tô bo mỗi phía rộng 15mm hoặc 10mm (phía cấp tỉnh 15mm, phía cấp xã bên trong tỉnh 10mm), đường địa giới ĐVHC cấp xã trong nội tỉnh trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh tô bo mỗi bên đường địa giới ĐVHC là 4mm.

- Các yếu tố địa lý liên quan đến đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải chuyển vẽ từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã lên bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh theo nguyên tắc biên tập, tổng hợp nội dung bản đồ địa hình khi chuyển đổi tỷ lệ tương ứng.

2.2.6. Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp

a) Nội dung của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã bao gồm các tài liệu sau:

- Các văn bản pháp lý về thành lập xã, phường và điều chỉnh địa giới ĐVHC xã, phường.

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp xã, tỉnh trên đường địa giới ĐVHC của xã;

- Bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã;

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã;

- Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn);

- Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

c) Nội dung của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh bao gồm các tài liệu sau:

- Các văn bản pháp lý về thành lập tỉnh và điều chỉnh địa giới ĐVHC tỉnh;

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh (*đã được cập nhật đường biên giới quốc gia Việt – Lào*);

- Các bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên đường địa giới ĐVHC của tỉnh;

- Bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Các bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bản xác nhận kết quả cập nhật đường biên giới quốc gia Việt – Lào của cơ quan có thẩm quyền.

d) Xác lập tính pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp

- Xác lập tính pháp lý trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND cấp xã, cấp tỉnh ký xác nhận ở ngoài góc khung Đông nam các mảnh bản đồ trong bộ bản đồ địa giới ĐVHC thuộc phạm vi quản lý hành chính của mình;

+ Chủ tịch UBND cấp xã, cấp tỉnh liên quan ký xác nhận bên trong nội dung các mảnh bản đồ địa giới ĐVHC vào phạm vi thuộc quản lý hành chính của mình và cách đường địa giới ĐVHC chung với cấp lập hồ sơ từ 2cm đến 3cm.

- Xác lập tính pháp lý trên sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh trực tiếp quản lý mốc địa giới ĐVHC ký xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

+ Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp quản lý mốc ký xác nhận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký chứng thực sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp xã.

- Xác lập tính pháp lý trên bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC:

+ Chủ tịch UBND cấp quản lý trực tiếp mốc địa giới ĐVHC ký xác nhận vào bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp tương ứng;

+ Đại diện đơn vị thi công ký xác nhận; người lập, người kiểm tra ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND các cấp ký xác nhận;

+ Người lập ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã:

+ Chủ tịch UBND cấp xã của hai bên liên quan ký xác nhận;

+ Đại diện cơ quan chuyên môn cấp tỉnh gồm Sở Nội vụ và đơn vị thi công ký chứng kiến.

- Xác lập tính pháp lý đối với bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh liên quan trực tiếp ký xác nhận.

- Xác lập tính pháp lý đối với phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn) thuộc địa phận ĐVHC cấp xã do Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu ký xác nhận, người lập phiếu ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký xác nhận bên giao mốc;

+ Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu ký xác nhận bên nhận mốc.

- Đối với bản sao các văn bản pháp lý về thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể ĐVHC các cấp: việc ký sao y bản chính theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

đ) Trình bày và đóng tập hồ sơ địa giới ĐVHC lập mới

- Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp lập mới được trình bày và đóng tập theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT; bìa tập hồ sơ địa giới ĐVHC trình bày theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Bản đồ địa giới ĐVHC lập mới được trình bày và đóng tập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

2.2.7. Đóng gói sản phẩm hồ sơ ĐGHC các cấp

a) Trước khi đóng gói sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC các cấp, phải rà soát toàn bộ sản phẩm theo các nội dung sau:

- Thông tin định tính, định lượng của các yếu tố địa lý cùng tên trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp không được mâu thuẫn, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và yếu tố địa lý thể hiện trên bản đồ địa hình có liên quan phải được rà soát, chuẩn hóa 100% về độ chính xác, mức độ phù hợp giữa bản đồ số, bản đồ gốc thực địa và bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp in trên giấy phải có chất lượng tốt, tông màu đồng đều, hình thức, màu sắc ký hiệu phải thống nhất trên toàn bộ sản phẩm. Các yếu tố nội dung về địa giới ĐVHC phải rõ ràng, dễ nhận biết.

b) Việc tiếp biên phải được tiến hành trước khi tổng hợp nội dung bản đồ cấp xã lên cấp tỉnh. Phải tiếp biên tất cả các đối tượng kiểu đường, kiểu vùng có giao cắt với đường biên theo nguyên tắc các đối tượng kiểu đường và kiểu vùng không được biến dạng, đổi hướng hoặc gãy khúc. Các đối tượng địa vật, địa danh cùng tên giữa các ĐVHC lân cận phải thống nhất.

c) Việc đóng gói, giao nộp sản phẩm chỉ được thực hiện sau khi đã thông qua công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng của toàn Dự án hoặc TKKT-DT. Bản đồ địa giới ĐVHC được đóng gói theo quy định của việc lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp, bao gồm:

- Dữ liệu bản đồ dạng số và kết quả biên tập phục vụ in trên giấy;

- Các thư viện ký hiệu được sử dụng để thành lập và biên tập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp;

- Các bảng biểu thống kê tọa độ điểm mốc, điểm đặc trưng và các sản phẩm trung gian khác đã sử dụng trong quá trình thành lập bản đồ.

d) Sổ đo GNSS theo mẫu số 7 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ (QCVN04:2009/BTNMT).

đ) Kết quả tính toán bình sai tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

e) Các hạng mục sản phẩm dạng số được ghi trên đĩa CD, DVD có chất lượng tốt hoặc các thiết bị lưu trữ số khác.

2.8. Thẩm định, nghiệm thu hồ sơ địa giới ĐVHC

a) Tài liệu thẩm định, nghiệm thu.

Sau khi hồ sơ địa giới ĐVHC được nhân bản và ký xác nhận, UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ các loại tài liệu để tổ chức thẩm định, nghiệm thu gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định, nghiệm thu của UBND;

- Báo cáo kết quả lập hồ sơ địa giới ĐVHC của UBND cấp tỉnh;

- Hồ sơ địa giới ĐVHC dạng giấy (01 bộ) và dạng số ghi trên thiết bị lưu trữ;

- Bản sao quyết định phê duyệt, kèm theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán lập hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Bản sao hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp chủ đầu tư và của đơn vị thi công;

- Bản sao văn bản, tài liệu về việc xác định đường địa giới ĐVHC trên thực địa;

- Ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương về kết quả cập nhật đường biên giới quốc gia trên bản đồ địa giới ĐVHC.

b) Kiểm tra, rà soát hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Sau khi nhận đủ tài liệu theo quy định nêu trên, Bộ Nội vụ tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương theo quy định tại Thông tư 27/2025/TT-BNV; quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới ĐVHC và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Trường hợp hồ sơ địa giới ĐVHC bảo đảm theo quy định, Bộ Nội vụ quyết định họp hội đồng thẩm định; trường hợp chưa bảo đảm theo quy định, Bộ Nội vụ ban hành văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bổ sung, hoàn thiện và báo cáo kết quả về Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, nghiệm thu.

c) Hội đồng thẩm định hồ sơ địa giới ĐVHC do lãnh đạo Bộ Nội vụ làm chủ tịch hội đồng, thành viên hội đồng gồm đại diện Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d). Nội dung thẩm định.

- Trình tự lập hồ sơ địa giới ĐVHC, đánh giá giá trị pháp lý của các loại tài liệu được sử dụng trong quá trình lập hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Kiểm tra số lượng hồ sơ địa giới ĐVHC được lập theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán;

- Đánh giá chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC được lập theo quy định tại Thông tư 27/2025/TT-BTNMT; quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới ĐVHC và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Căn cứ kết quả biểu quyết của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương để đưa vào quản lý, sử dụng và lưu trữ;

- Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bổ sung, hoàn thiện và có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương để đưa vào quản lý, sử dụng và lưu trữ.

3. Quy định kiểm tra, nghiệm thu

3.1. Các sản phẩm kiểm tra nghiệm thu

Sản phẩm giao nộp để kiểm tra nghiệm thu bao gồm toàn bộ tài liệu trong bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp và các tài liệu liên quan trong quá trình thi công như:

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã ở tỷ lệ 1:2.000, 1:10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC, địa danh hành chính các cấp in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC liên kề làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia;

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh ở tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC, địa danh hành chính các cấp, mốc địa giới ĐVHC, in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC liên kề làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia.

- Dữ liệu số về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và kết quả bình sai số liệu tọa độ, độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GNSS) theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và thống nhất với hệ tọa độ của bản đồ được ghi trên đĩa CD ROM.

3.2. Quy định về kiểm tra nghiệm thu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Các văn bản làm căn cứ để kiểm tra nghiệm thu.

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/2/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2022;

- Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ

thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

3.3. Quy định về kiểm tra nghiệm thu

3.3.1. Yêu cầu về kiểm tra chất lượng sản phẩm:

a) Nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm hồ sơ địa giới ĐVHC phải được thực hiện ngay sau khi hoàn thành từng hạng mục công việc, sản phẩm.

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC khi kiểm tra phải đảm bảo được lập đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT, Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT, các số liệu phải chính xác, từ ngữ sử dụng trong các văn bản phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất giữa các cấp.

c) Đảm bảo tính thống nhất và chính xác về mặt kỹ thuật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đo vẽ bổ sung các yếu tố địa giới ĐVHC, các yếu tố địa lý từ thực địa lên bản đồ địa hình và về lập hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính.

d) Xác nhận rõ khối lượng nhiệm vụ đã thực hiện, đối chiếu với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán để làm cơ sở cho việc quyết toán.

đ) Khi kết thúc kiểm tra hồ sơ địa giới ĐVHC phải lập báo cáo gửi cơ quan quản lý cấp trên nêu rõ số lượng và chất lượng từng tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC. Trong báo cáo phải có kết luận rõ ràng và đánh giá chất lượng tốt hoặc đạt yêu cầu, những thiếu sót cần phải bổ sung, sửa chữa hoặc làm lại, thời gian hoàn thành, khi nộp lên cấp trên phải đảm bảo đầy đủ và chính xác.

e) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC, Bảng danh mục tài liệu đã kiểm tra lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

g) Những ý kiến liên quan đến đề nghị xử lý của cơ quan Trung ương (Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phải lập thành văn bản đề nghị riêng.

3.3.2. Trình tự trách nhiệm các cấp trong kiểm tra chất lượng sản phẩm:

a) Đơn vị thi công chịu trách nhiệm kiểm tra tất cả các hạng mục của sản phẩm theo các chỉ tiêu kỹ thuật đưa ra trong nội dung Thiết kế kỹ thuật này.

b) UBND các cấp phối hợp với đơn vị thi công kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của mình và kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp dưới thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp UBND tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

d) UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về chất lượng toàn bộ hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp thuộc thẩm quyền quản lý của mình. Để bảo đảm giá trị sử dụng lâu dài, nếu trong quá trình sử dụng phát hiện có sai sót thì UBND cấp tỉnh phải có biện pháp chỉ đạo các cấp liên quan chỉnh lý, bổ sung kịp thời và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, không để kéo dài.

đ) Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp trước khi giao nộp để kiểm tra phải được xem xét kỹ lưỡng về số lượng, chất lượng của tất cả các tài liệu có liên quan đảm bảo bốn tính chất đầy đủ, chính xác, thống nhất và pháp lý của hồ sơ.

3.3.3. Tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm

a) Chủ đầu tư có thể thuê đơn vị tư vấn có đầy đủ chức năng nhiệm vụ để thay mặt Chủ đầu tư thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC. Đơn vị kiểm tra nghiệm thu cấp Chủ đầu tư có nhiệm vụ:

- Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện và chuẩn bị các công việc cần thiết cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm ngay sau khi hoàn thành;

- Thực hiện kiểm tra cơ sở pháp lý và nội dung kỹ thuật đối với các sản phẩm đưa vào kiểm tra;

- Chỉ ra những thiếu sót và yêu cầu đơn vị thi công có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa kịp thời hoặc yêu cầu làm lại khi cần thiết;

- Xác nhận việc sửa chữa, bổ sung hoặc làm lại (nếu có); giúp Chủ đầu tư xác nhận tính pháp lý cho hồ sơ, xác nhận việc hoàn thành của đơn vị thi công và soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm gửi cấp trên.

b) Tổ chức kiểm tra chất lượng trên toàn bộ các hạng mục sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC và các tài liệu theo quy định trong bộ hồ sơ địa giới ĐVHC, các tài liệu liên quan trong quá trình thi công như: sổ đo, kết quả đo bù, bảng tính, biên bản kiểm nghiệm máy và các tài liệu khác.

c) Khi kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã, phải có đại diện của UBND cấp tỉnh.

d) Các tài liệu giao nộp trước khi kiểm tra:

- Bản đồ địa giới ĐVHC;
- Sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC;
- Bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC;
- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC;
- Các biên bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC;
- Các phiếu thống kê địa danh.

3.3.4. Mức kiểm tra.

Các mức kiểm tra tuân thủ theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 25/11/2018; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, cụ thể:

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
I	Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã				

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
1	Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa				
-	Đo đạc, xác định đường đường địa giới ĐVHC tại thực địa, cập nhật, bổ sung đối tượng địa lý trong phạm vi 2cm về mỗi bên	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra tính pháp lý của bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa	xã	100	100	Phiếu YKKT
-	Bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ thuyết minh	xã	100	10	Phiếu YKKT
2	Mốc địa giới ĐVHC ở thực địa				
-	Quy cách mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
-	Vị trí mốc, sơ đồ vị trí mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
3	Lập hồ sơ địa giới ĐVHC				
-	Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã				
	<i>Nội dung bản đồ số</i>	xã	100	20	Phiếu YKKT
	Tính chính xác của kết quả chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới, điểm đặc trưng và các đối tượng địa lý được cập nhật, bổ sung từ bản gốc thực địa lên bản đồ				
	Kết quả cập nhật, bổ sung địa danh từ phiếu thống kê địa danh lên bản đồ				
	Phân lớp, ký hiệu, màu sắc				
	<i>Trình bày bản đồ theo quy định và in trên giấy</i>	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Phiếu thống kê địa danh	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC	xã	100	100	Phiếu YKKT
II	Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh		100	100	Phiếu YKKT
1	Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh theo quy định				

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
2	<i>Kiểm tra sự phù hợp, thống nhất so với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã</i>				

a) Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã:

- Đơn vị thi công tự tổ chức kiểm tra 100% các hạng mục công việc và tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC;

- UBND cấp xã có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình thi công tại thực địa và kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã của mình trong quá trình đơn vị thi công tổ chức thực hiện;

- UBND cấp tỉnh (Chủ đầu tư) có trách nhiệm kiểm tra các hạng mục công việc theo các mức ở biểu trên thông qua đơn vị, tổ chức có năng lực kiểm tra để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

b) Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

- Đơn vị thi công tự tổ chức kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC do đơn vị thi công thực hiện;

- UBND cấp tỉnh kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh do đơn vị thi công thực hiện theo quy định thông qua đơn vị, tổ chức có năng lực kiểm tra để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

- Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ tình hình cụ thể để quyết định mức độ kiểm tra các hạng mục công việc và tài liệu thuộc hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh trong quá trình thẩm định.

4. Quy định đóng gói, giao nộp sản phẩm

4.1. Quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC

Việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 27/2025/TT-BNV.

Sau khi hồ sơ địa giới ĐVHC được Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận số lượng, chất lượng, UBND cấp tỉnh tổ chức bàn giao để quản lý, sử dụng và lưu trữ như sau:

a) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được bàn giao 01 bộ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương, 01 bộ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 01 bộ tại Sở Nội vụ;

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã được bàn giao 01 bộ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương, 01 bộ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 01 bộ tại Sở Nội vụ, 01 bộ tại UBND cấp xã.

4.2. Sản phẩm giao nộp

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) .

a) Sản phẩm giao nộp trên giấy

Các văn bản khi thực hiện TKKT-DT: “Lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính hai cấp của tỉnh Nghệ An” theo Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 gồm có:

- Biên bản xác định đường địa giới ĐVHC;
- Biên bản sửa chữa, tu chỉnh mốc địa giới ĐVHC;
- Biên bản hủy mốc địa giới ĐVHC;
- Biên bản có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã lập ở tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, mốc địa giới, địa danh hành chính in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC cấp xã liên kết, làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia (bản đồ và hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã được lập 04 bộ).

- Số bộ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã: $130 \text{ ĐVHC} \times 04 \text{ bộ} = 520 \text{ bộ}$
- Số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã: $130 \text{ ĐVHC} \times 04 \text{ bộ} = 520 \text{ bộ}$

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh lập ở tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, địa danh hành chính các cấp, mốc địa giới, in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC cấp tỉnh liên kết làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia (bản đồ và hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập 03 bộ).

- Số bộ bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh: $01 \text{ đơn vị} \times 03 \text{ bộ} = 03 \text{ bộ}$
- Số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh: $01 \text{ đơn vị} \times 03 \text{ bộ} = 03 \text{ bộ}$

Hệ thống mốc địa giới ĐVHC hai cấp; giá trị tọa độ và độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GNSS) theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và tương ứng với hệ thống tọa độ của bản đồ.

Bộ bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC hai cấp, mốc địa giới trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và các hồ sơ liên quan dạng số phục vụ cập nhật cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC và quản lý, khai thác sử dụng.

b) Giao nộp sản phẩm dữ liệu số

- Dữ liệu số hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh (định dạng *.dgn và *.doc);

- Kết quả tính toán bình sai số liệu tọa độ và độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo bằng công nghệ (GNSS) trên hệ tọa độ quốc gia VN-2000 (file số và in trên giấy);

- Dữ liệu số bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh (định dạng *.dgn và *.doc);
- Các văn bản pháp lý có liên quan, các văn bản xử lý giải quyết về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN.

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, kế hoạch thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Quy trình cơ bản thực hiện công việc Duy trì hoạt động công giao tiếp điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
2. Kế hoạch thực hiện đảm bảo tiến độ dự án.
5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Nhà thầu chuẩn bị bộ hồ sơ để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng, gồm các sản phẩm như sau:

- *Hợp đồng;*
- *Biên bản nghiệm thu;*